

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI PHÒNG**

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Thùy Dung

Lớp QT1101K

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001: 2008

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM
TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI PHÒNG

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Chủ nhiệm đề tài : Nguyễn Thị Thùy Dung

Lớp QT1101K

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2011

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy giáo, cô giáo dạy trong trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả kinh nghiệm sống quý báu, thực sự hữu ích cho bản thân em trong thời gian thực tập và cả sau này.

Thầy giáo – Ths. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Các cô, bác làm việc tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng đã tạo cho em cơ hội được thực tập và nghiên cứu tại phòng Kế toán của công ty.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng dồi dào sức khỏe, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

Lời mở đầu	01
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	03
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	03
1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất	03
1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	03
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	04
1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm.	04
1.2.2. Bản chất, chức năng của giá thành sản phẩm	04
1.3. Phân loại chi phí sản xuất	06
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế của chi phí).....	06
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (mục đích, công dụng của chi phí).....	07
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất	07
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm	07
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.....	08
1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí.....	08
1.5. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành	09
1.5.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất	09
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	09
1.5.3 Kỳ tính giá thành	10
1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	10
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	10
1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất	10

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	11
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	11
1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).....	12
1.7.2. Phương pháp hệ số.....	12
1.7.3. Phương pháp tỉ lệ.....	13
1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí.....	14
1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng	14
1.7.6. Phương pháp phân bước	14
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	17
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.....	17
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.....	18
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.....	19
1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức	19
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	19
1.9.1. Đối với DN kế toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên	19
1.9.2. Đối với DN kế toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ	22
1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	24
1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	24
1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái	25
1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ	26
1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.....	27
1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.....	28

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI PHÒNG 29

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng 29

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 29

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng 31

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 34

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng 37

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 37

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 38

2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng 39

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 39

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng 40

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 41

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành 41

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành 41

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng 41

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 42

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng.....	53
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng.....	61
2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng.....	72
2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.....	72

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG..... 79

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 79

3.1.1. Những ưu điểm..... 79

3.1.2. Những mặt hạn chế 82

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm 83

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..... 84

3.4. Phân tích chi phí giá thành..... 85

3.5. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng . 88

3.5.1. Kiến nghị 1: Về lựa chọn đồng tiền thanh toán trong giao dịch xuất nhập khẩu 88

3.5.2. Kiến nghị 2: Về tính lương công nhân trực tiếp sản xuất 89

3.5.3. Kiến nghị 3: Về phương pháp tính giá vật liệu xuất kho 90

3.5.4. Kiến nghị 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất 91

3.5.5. Về kỳ lập chứng từ ghi sổ	93
3.5.6. Về xác định mức độ hoàn thành.....	94
3.5.7. Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán	94
Kết luận	95

DANH MỤC SƠ ĐỒ

CHƯƠNG 1:

- Sơ đồ 1.1:** Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước, có tính giá thành bán thành phẩm trong doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phải qua n bước 16
- Sơ đồ 1.2:** Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước, không tính giá thành bán thành phẩm..... 17
- Sơ đồ 1.3:** Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong DN hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên 20
- Sơ đồ 1.4:** Kế toán chi phí nhân công trực tiếp trong DN hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên..... 21
- Sơ đồ 1.5:** Kế toán chi phí sản xuất chung trong DN hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên 21
- Sơ đồ 1.6:** Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên 22
- Sơ đồ 1.7:** Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ 23
- Sơ đồ 1.8:** Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung 24
- Sơ đồ 1.9:** Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái..... 25
- Sơ đồ 1.10:** Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ 26
- Sơ đồ 1.11:** Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ..... 27
- Sơ đồ 1.12:** Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính 28

CHƯƠNG 2:

- Sơ đồ 2.1:** Tổ chức sản xuất tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng..32

Sơ đồ 2.2: Quy trình công nghệ sản xuất bia tại Công ty Cổ phần bia Hà Nội – Hải Phòng33

Sơ đồ 2.3: Bộ máy tổ chức và điều hành của công ty cổ phần bia Hà Nội – Hải Phòng35

Sơ đồ 2.4: Bộ máy kế toán của Công ty cổ phần bia Hà Nội – Hải Phòng38

Sơ đồ 2.5: quy trình hạch toán kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi sổ39

CHƯƠNG 3:

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng ngoài kế hoạch.....91

Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng trong kế hoạch92

Sơ đồ 3.3: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch.....93

Sơ đồ 3.4: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch93

DANH MỤC BẢNG BIỂU

CHƯƠNG 2:

Biểu số 2.1: Một số các chỉ tiêu thể hiện tình hình phát triển của công ty	31
Biểu số 2.2: Phiếu xuất kho số 12/6	44
Biểu số 2.3: Phiếu xuất kho số 18/06	45
Biểu số 2.4: Sổ chi tiết nguyên vật liệu tháng 6	47
Biểu số 2.5: Bảng kê phiếu xuất kho nguyên vật liệu	48
Biểu số 2.6: Hóa đơn giá trị gia tăng mua xuất thẳng	49
Biểu số 2.7: Bảng kê chứng từ cùng nội dung	50
Biểu số 2.8: Chứng từ ghi sổ số 18/06	50
Biểu số 2.9: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	51
Biểu số 2.10: Sổ cái TK 621	52
Biểu số 2.11: Bảng chấm công	56
Biểu số 2.12: Bảng trích theo lương bộ phận sản xuất	57
Biểu số 2.13: Bảng phân bổ lương và bảo hiểm	58
Biểu số 2.14: Chứng từ ghi sổ số 19/06	59
Biểu số 2.15: Sổ cái TK 622	60
Biểu số 2.16: Chứng từ ghi sổ số 20/06	62
Biểu số 2.17: Bảng phân bổ chi phí TK 242	63
Biểu số 2.18: Chứng từ ghi sổ số 21/06	64
Biểu số 2.19: Bảng tính và phân bổ khấu hao Tài sản	66
Biểu số 2.20: Chứng từ ghi sổ số 22/06	67
Biểu số 2.21: Hóa đơn tiền điện	68
Biểu số 2.22: Phiếu chi	69
Biểu số 2.23: Chứng từ ghi sổ số 23/06	70
Biểu số 2.24: Sổ cái TK 627	71
Biểu số 2.25: Bảng kê sản lượng	73

Biểu số 2.26: Bảng xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	74
Biểu số 2.27: Chứng từ ghi sổ số 24/06.....	75
Biểu số 2.28: Sổ cái TK 154.....	76
Biểu số 2.29: Bảng giá thành kế hoạch theo sản lượng thực tế.....	77
Biểu số 2.30: Bảng tính giá thành chi tiết.....	78
Biểu số 2.31: Bảng tính giá thành.....	78
CHƯƠNG 3:	
Biểu số 3.1: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất tháng 6.....	85

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường ngày một phát triển, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng cơ hội, năng lực để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để đạt được điều đó, một trong những biện pháp là mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, làm sao để hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, tạo vị thế cạnh tranh, đẩy mạnh tiêu thụ và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp lại là một bài toán khó. Do đó doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Là một trong những phần hành quan trọng của công tác kế toán, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm không chỉ có nhiệm vụ phản ánh chính xác, kịp thời chi phí sản xuất; tính toán chính xác giá thành sản phẩm mà còn phải tìm cách kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp. Qua số liệu do kế toán chi phí - giá thành cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp trong sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy, kế toán sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội- Hải Phòng, được tiếp xúc trực tiếp với công tác kế toán tại công ty và nhận thức được tầm quan trọng của chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài: “ *Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng*” làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Làm rõ những nhận thức chung nhất về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Đề tài được thực hiện tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng.

+ Về thời gian: Từ 25/03/2011 đến 31/07/2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chung: Bao gồm các phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối), các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ, phương pháp điều tra,...), phương pháp nghiên cứu tài liệu...

Phương pháp kỹ thuật trong trình bày: Kết hợp giữa mô tả và phân tích, giữa luận giải với bảng biểu và sơ đồ.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tăng cường quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là quá trình biến đổi một cách có ý thức và có mục đích các yếu tố sản xuất đầu vào để hình thành các sản phẩm lao vụ, dịch vụ nhất định. Bất kỳ doanh nghiệp nào khi tiến hành sản xuất kinh doanh đều phải kết hợp hài hòa 3 yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, đó là: Tư liệu sản xuất, đối tượng lao động và sức lao động.

Đồng thời quá trình sản xuất đó lại tiêu hao chính các yếu tố trên. Để đo lường những hao phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong một thời kỳ nhất định thì các chi phí như chi phí về đối tượng lao động (nguyên vật liệu, nhiên liệu), chi phí về tư liệu lao động (nhà xưởng, máy móc thiết bị...), và các chi phí về sức lao động đều được biểu hiện bằng thước đo giá trị(hay còn gọi là thước đo tiền tệ) gọi là chi phí sản xuất.

Vậy chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí bằng tiền khác mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm tiền lương, tiền công của công nhân trực tiếp sản xuất và quản lý phân xưởng, khấu hao tài sản cố định... và chi phí nguyên vật liệu là những chi phí cơ bản cấu thành lên giá thành sản phẩm. Ngoài ra còn một số khoản chi phí thực tế là một phần giá trị mới sáng tạo ra (các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ), các khoản liên quan đến việc thuê tài sản.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh thường xuyên, liên tục trong quá trình sản xuất, quá trình tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, để phục vụ cho yêu cầu quản lý và hạch toán kinh doanh, chi phí sản xuất của doanh nghiệp luôn được đo lường, tính toán bằng tiền và gắn với một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính sau:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong một thời gian nhất định.

- Giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị sản xuất đã hao phí.

Thực chất của chi phí sản xuất là sự dịch chuyển vốn, dịch chuyển giá trị của các yếu tố đầu vào và được tập hợp cho từng đối tượng để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm được xác định cho từng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ cụ thể và chỉ tính toán xác định với số lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành, kết thúc toàn bộ quá trình sản xuất (thành phẩm) hay hoàn thành một giai đoạn công nghệ sản xuất (bán thành phẩm).

1.2.2. Bản chất, chức năng của giá thành sản phẩm

Nói đến bản chất của giá thành sản phẩm tức là nói đến nội dung kinh tế chứa đựng bên trong của chỉ tiêu giá thành. Điềm qua lịch sử về lý luận giá thành có thể thấy bản chất của giá thành có thể được xác định theo các quan điểm sau:

- Quan điểm cho rằng giá thành là hao phí lao động sống và lao động vật hóa được dùng để sản xuất và tiêu thụ một đơn vị hoặc một khối lượng sản phẩm nhất định.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất.

- Quan điểm cho rằng giá thành sản phẩm là toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bất kể nó nằm ở bộ phận nào trong các bộ phận cấu thành giá trị sản phẩm.

- Một số quan điểm khác cho rằng giá thành là biểu hiện mối liên hệ tương quan giữa một bên là chi phí sản xuất, một bên là kết quả đạt được trong từng giai đoạn nhất định.

Từ các quan điểm trên, ta có thể rút ra kết luận về bản chất của phạm trù giá thành như sau: Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào sản phẩm, công việc lao vụ nhất định đã hoàn thành. Nếu chưa có sự dịch chuyển

này thì không thể nói đến giá thành sản phẩm. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản hao phí vật chất thực tế cần thiết được bù đắp, bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá thành sản phẩm có hai chức năng chủ yếu sau: Chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá.

- Chức năng bù đắp chi phí: Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm nhất định phải bù đắp bằng số tiền thu được về tiêu thụ sản phẩm.

- Chức năng lập giá: Giá bán phải có khả năng bù đắp hao phí vật chất để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm cho các doanh nghiệp trong điều kiện sản xuất bình thường có thể bù đắp được hao phí để thực hiện chức năng tái sản xuất. Giá bán của sản phẩm phải dựa trên cơ sở giá thành để xác định.

Giá thành sản phẩm là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xác định giá bán của sản phẩm, là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn và lao động, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời phản ứng kết quả các giải pháp tổ chức sản xuất, kinh tế, kỹ thuật cũng như công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động. Do đó giá thành là căn cứ đánh giá chất lượng và hiệu quả của doanh nghiệp.

❖ Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất, chi phí là biểu hiện về mặt hao phí còn giá thành biểu hiện mặt kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình. Chính vì vậy chúng giống nhau về chất vì đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tuy vậy do bộ phận chi phí sản xuất giữa các kỳ không đều nhau nên giá thành và chi phí sản xuất lại khác nhau trên hai phương diện:

- Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với một thời kỳ nhất định mà không tính đến chi phí đó có liên quan đến số sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Giá thành sản phẩm là giới hạn chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

- Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau khi có chi phí sản xuất dở dang. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tổng quát sau đây:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm

$Dđk$: Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ

Dck : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, nhiều khoản mục, khác nhau cả về nội dung, tính chất và công dụng. Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất phải được phân loại. Tùy theo mục đích quản lý chi phí mà có những tiêu thức phân loại cho phù hợp.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế của chi phí)

Để phục vụ cho việc tập hợp, quản lý chi phí theo nội dung kinh tế địa điểm phát sinh, chi phí được phân theo yếu tố. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành năm yếu tố chi phí như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác.

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương theo quy định của lao động trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện công việc, lao vụ trong kỳ.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Yếu tố chi phí này bao gồm khấu hao của tất cả tài sản cố định phục vụ vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả cho các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh như điện, nước, điện thoại...

- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Cách phân loại này cho biết được kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất để phân tích, đánh giá các chỉ tiêu và tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ để lập bản thuyết minh báo cáo tài chính phục vụ cho yêu cầu thông tin quản trị doanh nghiệp và lập dự toán chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (mục đích, công dụng của chi phí)

Căn cứ vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm và để thuận tiện cho việc tính toán, dựa vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng, toàn bộ chi phí được chia theo khoản mục. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT): Phản ánh toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính (kể cả nửa thành phẩm mua ngoài), vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp vào sản xuất, chế tạo sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT): Là toàn bộ chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trên tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định.

- Chi phí sản xuất chung(CP SXC): Là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài...

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này có ý nghĩa đối với việc xác định phương hướng kế toán, tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng đúng đắn, hợp lý, phục vụ cho quản lý chi phí theo định mức đồng thời là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa CPSX với đối tượng kế toán tập hợp CPSX

Ở phạm vi kế toán tài chính căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất người ta chia chi phí sản xuất thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp.
- Chi phí sản xuất gián tiếp.

Việc phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp cho các doanh nghiệp xác định được phương pháp tập hợp chi phí sản xuất vào các đối tượng một cách hợp lý để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, đảm bảo độ chính xác cao, điều kiện cần thiết cho quản trị doanh nghiệp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xác định giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau.

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: Được xác định trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch được bộ phận kế hoạch tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức được xác định trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí trong quá trình thực hiện kế hoạch.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và được tập hợp trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán sau khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ kế hoạch. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo phạm vi phát sinh chi phí, giá thành được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất (còn gọi là giá thành công xưởng): Là chi tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Giá thành sản xuất sản phẩm là căn cứ xác định giá trị thành phẩm nhập kho, giá vốn hàng bán của doanh nghiệp khi sản phẩm được tiêu thụ.

- Giá thành toàn bộ (còn gọi là giá thành đầy đủ, giá thành tiêu thụ): Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh lãi hoặc lỗ của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

Tuy nhiên do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này mang ý nghĩa học thuật nghiên cứu.

1.5. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các chi phí được tập hợp trong một giới hạn nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, phân tích, quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Đây là công việc đầu tiên và quan trọng của tổ chức hạch toán quá trình sản xuất. Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa hết sức quan trọng cho việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất từ việc tổ chức hạch toán ban đầu cho đến việc mở các tài khoản, các sổ chi tiết và tổng hợp số liệu. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là việc xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kế toán căn cứ vào các yếu tố: đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý tổ chức kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Theo đó, đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất có thể là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hay từng giai đoạn, từng phân xưởng, từng tổ đội sản xuất. Cũng có thể là từng nhóm sản phẩm, từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng, từng chi tiết sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, bán thành phẩm, công việc lao vụ mà doanh nghiệp đã hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Đối tượng tính giá thành được xác định dựa vào loại hình sản xuất, đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Do đó, đối tượng tính giá thành thường trùng với đối tượng tập hợp chi phí nhưng phải là những sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành. Dựa vào các căn cứ trên, đối tượng tính giá thành có thể là: từng bộ phận, chi tiết sản phẩm, sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ hay bán thành phẩm; đơn đặt hàng; hạng mục công trình.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện

kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

1.5.3 Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ không thể tính vào bất kỳ thời điểm nào mà phải phụ thuộc vào chu kỳ sản xuất dài hạn hay ngắn hạn và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp. Kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý, năm hay có thể là khi hoàn thành xong đơn đặt hàng hoặc hoàn thành xong các hạng mục công trình.

1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau về bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, việc xác định hợp lý đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là tiền đề, điều kiện để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt:

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.

Trong thực tế, tùy đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất có những trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí là một đối tượng tính giá thành, hoặc một đối tượng tập hợp chi phí bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại. Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở một doanh nghiệp cụ thể sẽ quyết định việc lựa chọn phương pháp tính và kỹ thuật tính giá thành của doanh nghiệp đó.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Trên cơ sở đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, kế toán lựa chọn phương pháp hạch toán chi phí thích hợp. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng tập hợp chi phí.

Về cơ bản, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất bao gồm các phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm...

Nội dung chủ yếu của phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là kế toán mở thẻ (hoặc sổ) chi tiết hạch toán theo từng đối tượng đã xác định, phản ánh các chi phí có liên quan đến đối tượng, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng đối tượng.

Mỗi phương pháp hạch toán chi thích ứng với một loại đối tượng hạch toán chi phí nên tên gọi của các phương pháp này là biểu hiện đối tượng mà nó cần tập hợp và phân loại chi phí.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm rất đa dạng. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.

- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được và kết quả đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành với phương pháp tính giá phù hợp.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc một hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành đơn vị sản phẩm. Nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Việc lựa chọn phương pháp tính giá thành chủ yếu phụ thuộc vào đặc điểm về đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm. Lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này được áp dụng tại các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn như: các nhà máy điện nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). Giá thành sản phẩm theo phương pháp này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thực tế phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, sử dụng cùng một loại nguyên liệu thu được đồng thời nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau, các sản phẩm này có thể quy đổi về sản phẩm gốc và chi phí không tập hợp riêng được cho từng loại sản phẩm.

Trong những doanh nghiệp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quá trình sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm hoàn thành.

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn). Hệ số quy đổi được xây dựng dựa trên đặc điểm kinh tế hoặc tính chất của sản phẩm, trong đó sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu mang hệ số 1.

Sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm gốc. Cuối cùng, căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số sản} \\ \text{phẩm gốc hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{của từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm} \\ \text{gốc} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị của} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm gốc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi của từng loại} \end{array}$$

1.7.3. Phương pháp tỉ lệ

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có cùng quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố đầu vào, sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về cỡ số, quy cách, phẩm chất,... nhưng lại không quy đổi ra sản phẩm tiêu chuẩn được. Vì những sản phẩm này có giá trị sử dụng khác nhau chẳng hạn như trong doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, cơ khí chế tạo...

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Để tính được giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức để tính tỷ lệ chi phí và dựa vào đó tính toán ra giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành kế} \\ \text{hoạch (định mức)} \\ \text{các loại sản phẩm} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{(định mức) đơn vị} \\ \text{sản phẩm từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế các loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chi} \\ \text{phí} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của các loại sản phẩm}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành thực tế} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá thành kế hoạch (định} \\ \text{mức) từng loại sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chi phí} \end{array}$$

1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay các giai đoạn, bộ phận sản xuất.

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Theo phương pháp này, chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng, thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}{\text{thành của đơn hàng}} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ}}{\text{dang đầu kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{phát sinh trong kỳ}}$$

$$\frac{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm}}{\text{vị sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

1.7.6. Phương pháp phân bước

Phương pháp này thường được áp dụng tại các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu sản xuất liên tục, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn, nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước tiếp theo, cứ như vậy cho đến bước cuối cùng để tạo ra thành phẩm hoàn chỉnh. Do vậy, tùy theo đặc điểm, tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành trong các doanh nghiệp loại hình này có

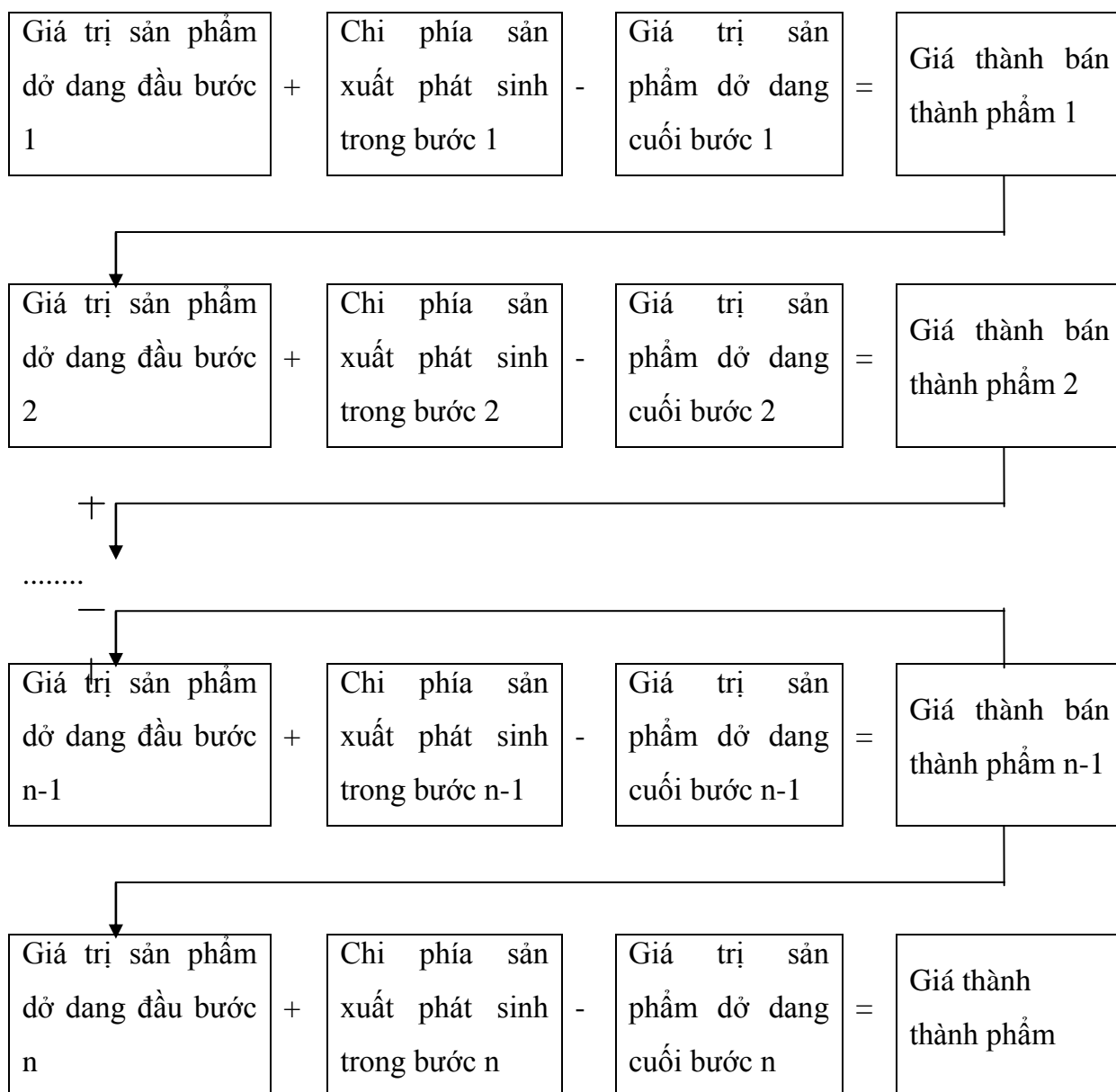
thể là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Khi thực hiện phương pháp phân bước thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là từng giai đoạn công nghệ hoặc từng phân xưởng sản xuất riêng biệt tham gia vào quy trình tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm, cũng có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ. Chính vì sự khác nhau về đối tượng tính giá thành nên kế toán có thể lựa chọn một trong hai phương án sau:

❖ **Phương án 1:** Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm (còn gọi là phương án kết chuyển tuần tự).

Phương án này áp dụng cho doanh nghiệp có quy trình sản xuất mà mỗi giai đoạn có yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm do bán thành phẩm có giá trị sử dụng độc lập có thể nhập kho đem bán hoặc tiếp tục chế biến.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ. Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của các giai đoạn công nghệ và sản phẩm hoàn thành. Việc kết chuyển chi phí từ giai đoạn trước sang giai đoạn sau được thực hiện qua n bước:

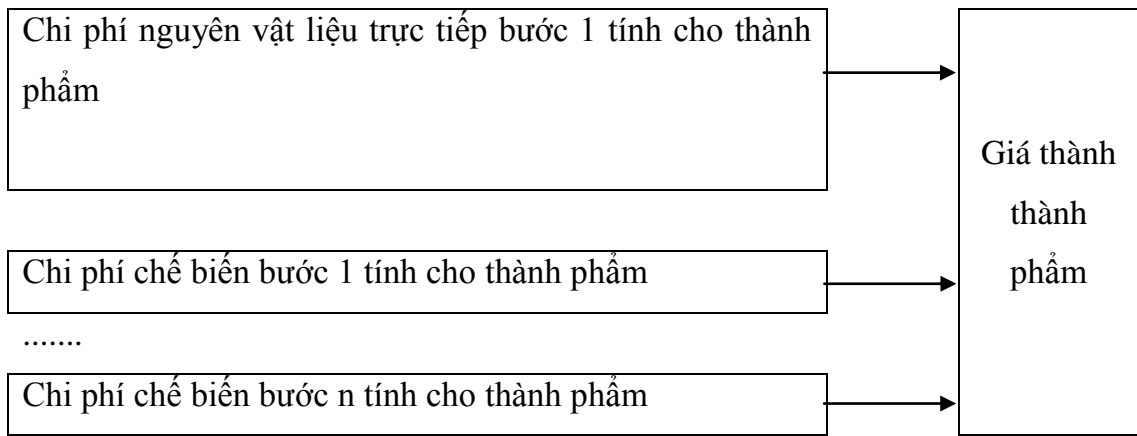


Sơ đồ 1.1: Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước

Có tính giá thành bán thành phẩm trong doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phải qua n bước

❖ **Phương án 2:** Tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm (còn gọi là phương án kết chuyển song song)

Phương pháp này được áp dụng thích hợp đối với doanh nghiệp sản xuất kiểu phức tạp chế biến kiểu liên tục không tiêu thụ bán thành phẩm hoặc việc tiêu thụ này có ý nghĩa không lớn. Việc tính giá thành sản phẩm bước cuối cùng được thể hiện trên sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2: Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước.

Không tính giá thành bán thành phẩm

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất chế biến, còn đang nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm hoàn chỉnh. Trong trường hợp này, chi phí sản xuất đã tập trung trong kỳ không chỉ liên quan đến sản phẩm, công việc đã hoàn thành mà còn liên quan đến những sản phẩm dở dang.

Việc đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tuy nhiên việc tính toán sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp khó có thể chính xác tuyệt đối. Tùy thuộc vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí sản xuất, trình độ quản lý doanh nghiệp mà kế toán lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp. Sau đây là các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà các doanh nghiệp thường áp dụng:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, kế toán dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\frac{\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL phát sinh trong kỳ}} = \frac{\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chỉ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\frac{\text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Mức độ hoàn thành}}$$

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan. Phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà sản phẩm của doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí sản phẩm không quá lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Để đơn giản việc tính toán, đối với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất phương pháp này là một dạng của phương pháp đánh giá dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, trong đó chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định luôn hoàn thành 50%.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (như chi

phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung). Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này, kế toán giá định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLC thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với DN kế toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên

Trong những doanh nghiệp này, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho: việc nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ... được theo dõi thường xuyên trong sổ kế toán.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến một đối tượng chịu chi phí thì được tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó. Đối với các chi phí liên quan chung đến nhiều đối tượng

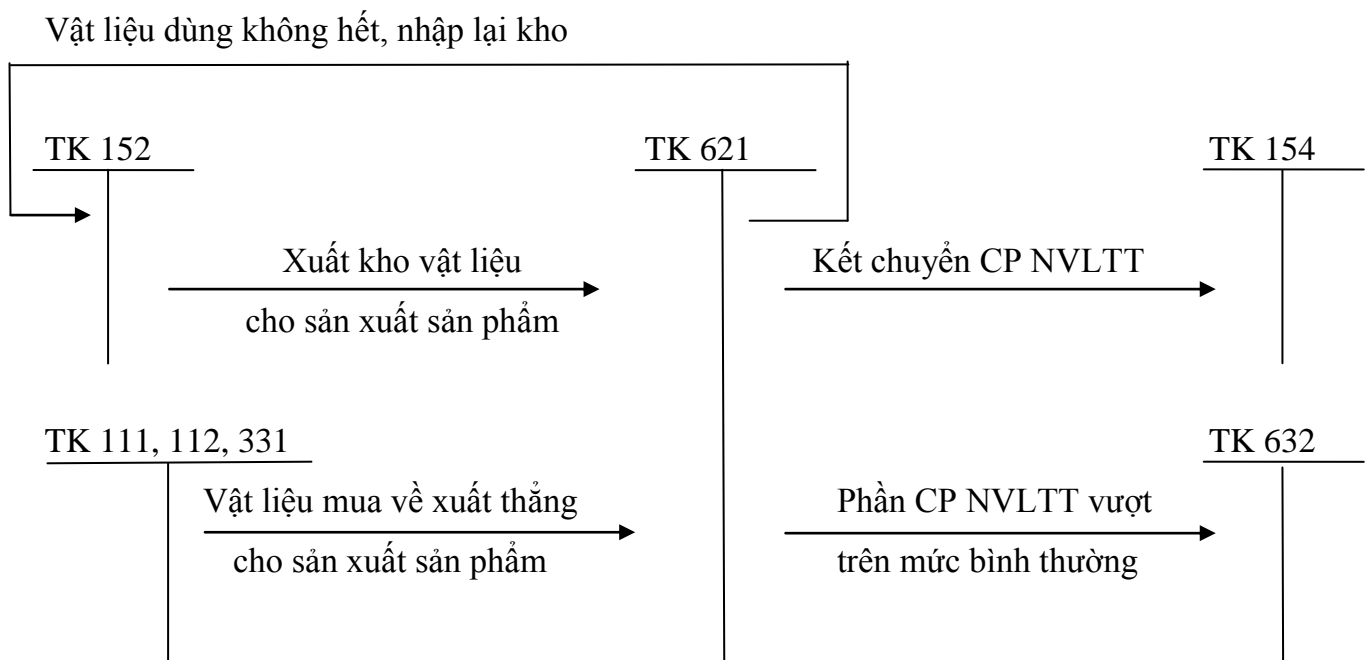
chịu chi phí mà không tách riêng được thì đến cuối kỳ kế toán phải tập hợp lại rồi tiến hành phân bổ cho từng đối tượng liên quan theo tiêu thức phù hợp.

Chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản:

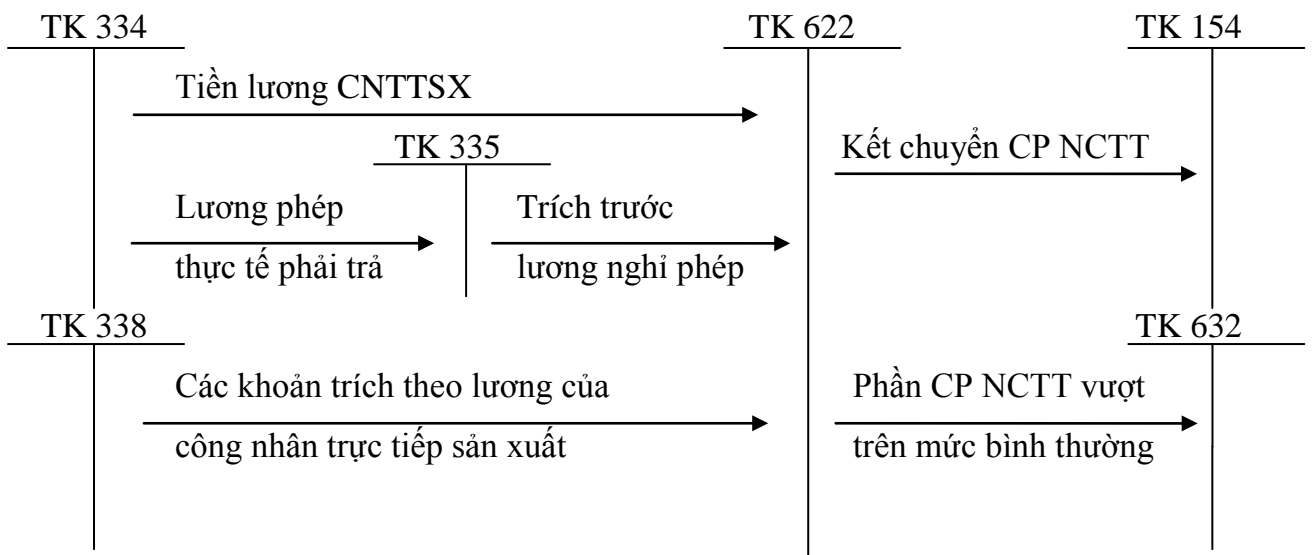
- TK 621 - “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”
- TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”
- TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”

Sau khi tập hợp và phân bổ các loại chi phí sản xuất, kế toán tiến hành tổng hợp lại để tính giá thành sản phẩm. Theo phương pháp kê khai thường xuyên, tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

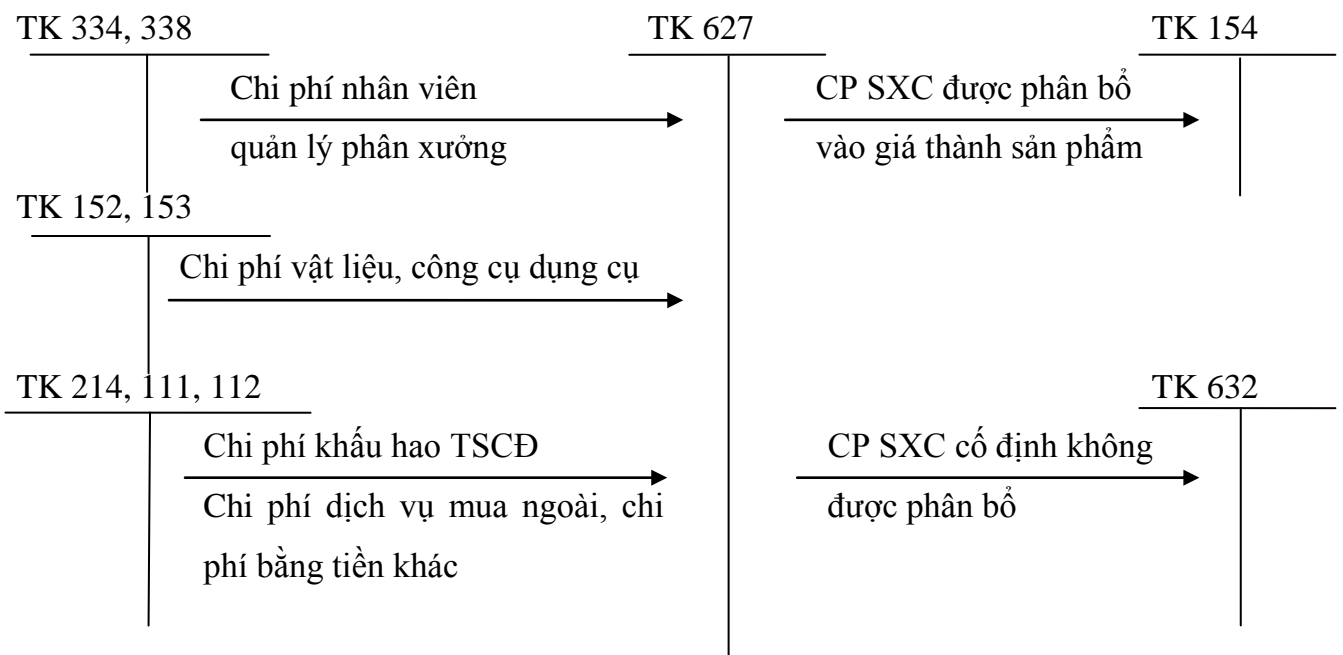
Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên được phản ánh qua các sơ đồ sau:



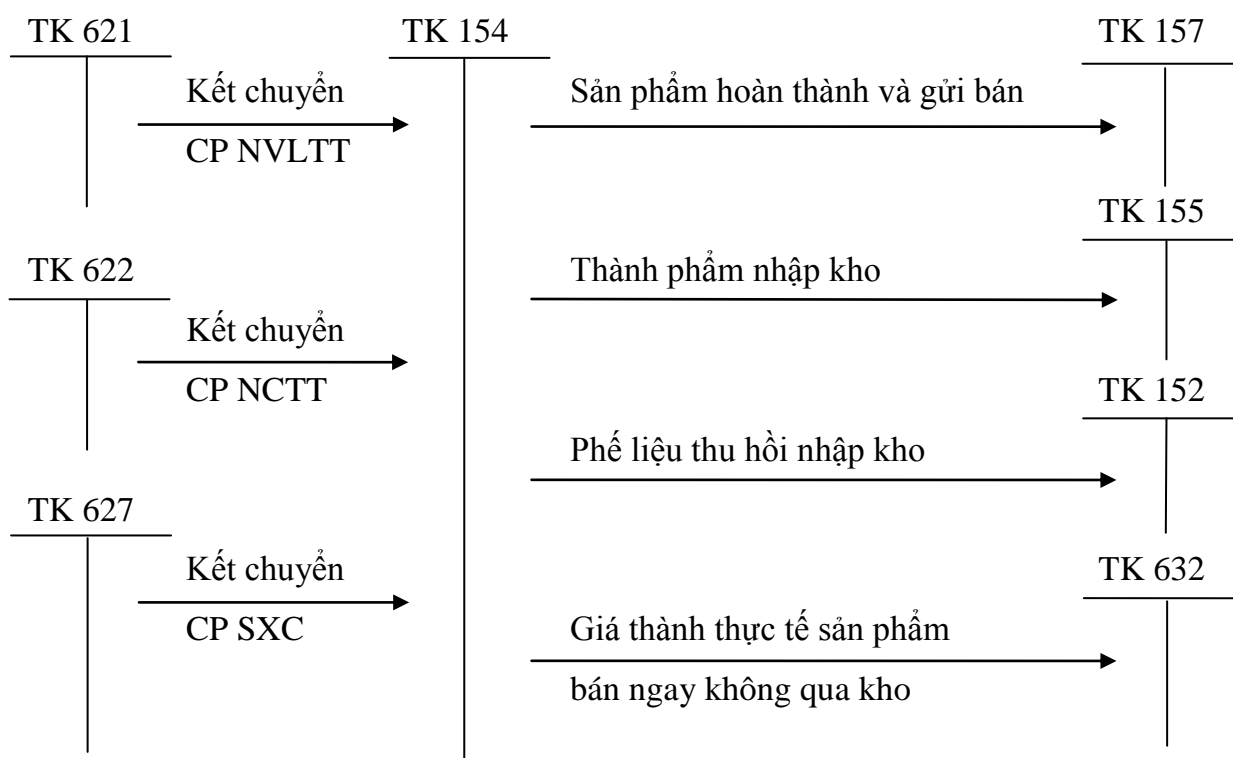
Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí sản xuất chung

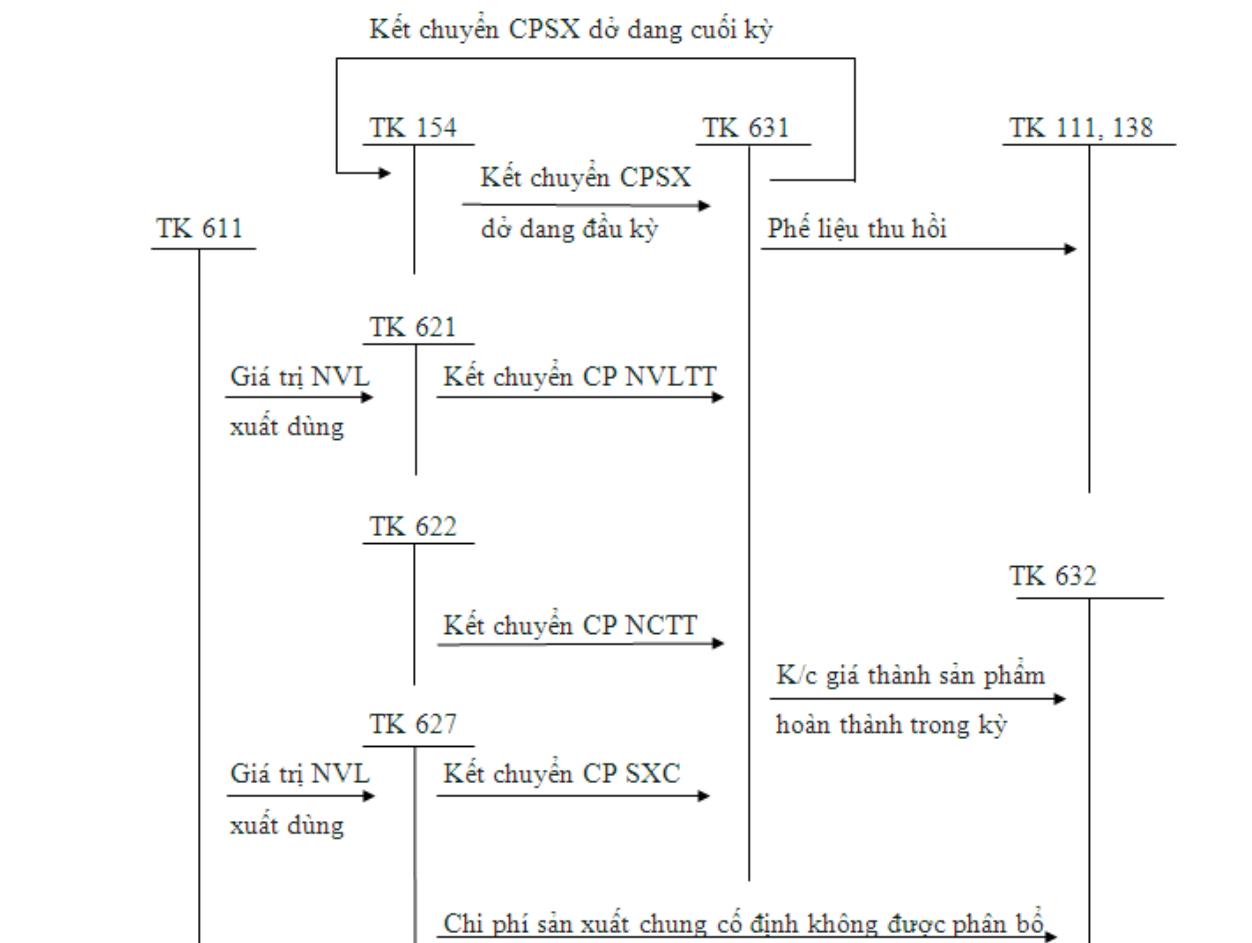


Sơ đồ 1.6: Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Trong những doanh nghiệp này, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Các tài khoản 621, 622, 627 vẫn được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất, nhưng tài khoản 154 chỉ được sử dụng để phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, kế toán sử dụng tài khoản 631 - “Giá thành sản xuất”.

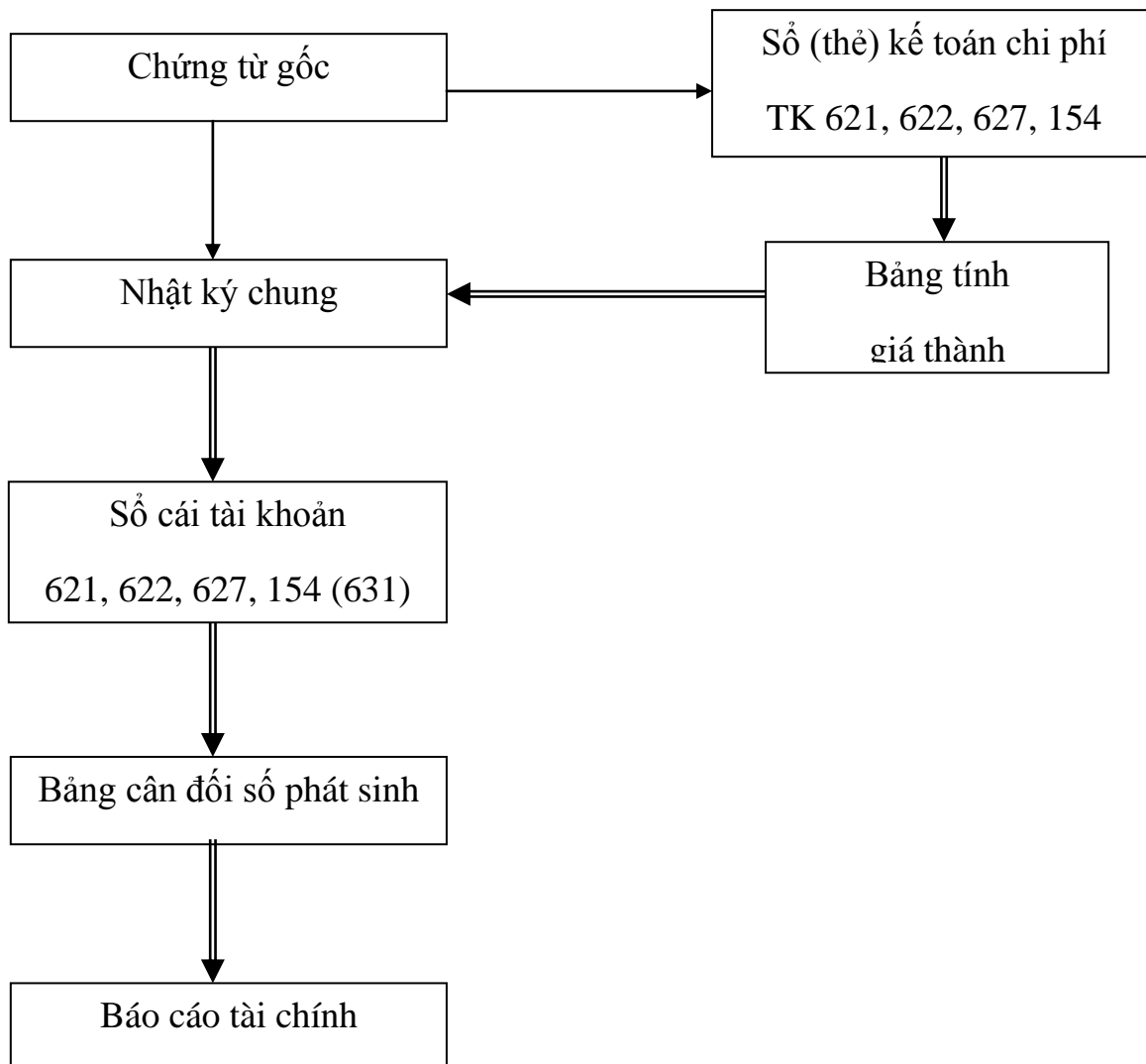
Trình tự hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ được phản ánh qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.7: Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



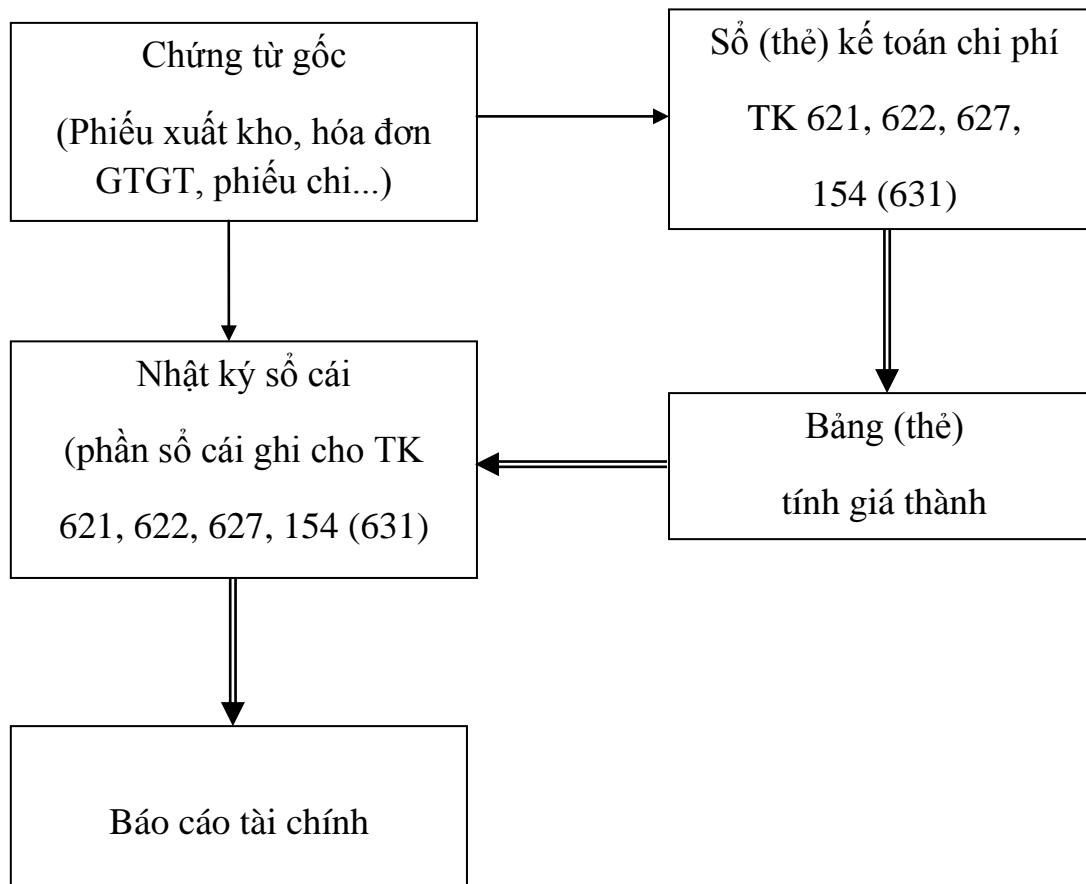
Ghi chú:

————> Ghi hàng ngày

====> Ghi định kỳ

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái



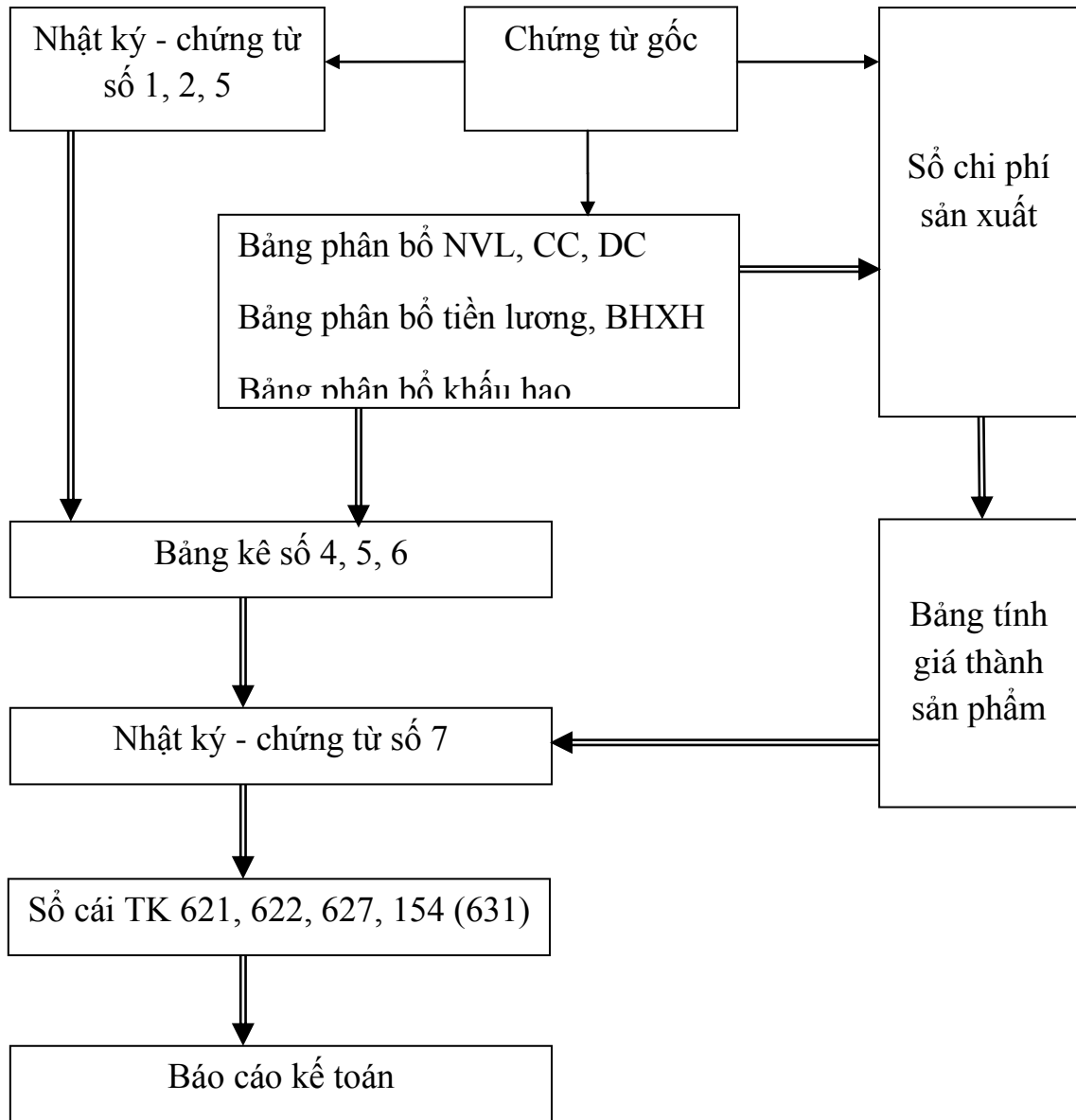
Ghi chú:

————→ Ghi hàng ngày

=====> Ghi định kỳ

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký- Sổ cái

1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ



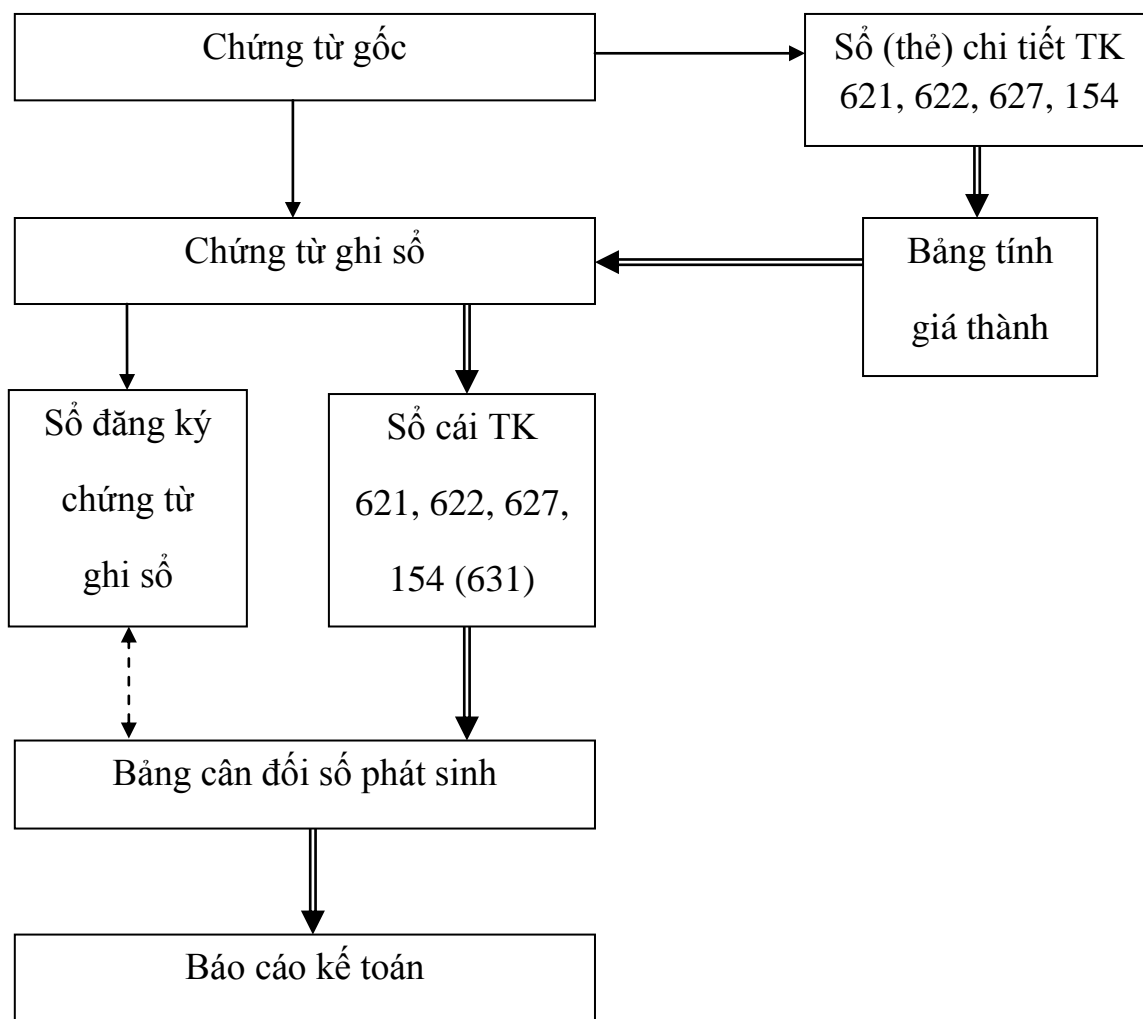
Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

==> Ghi định kỳ

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký- chứng từ

1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

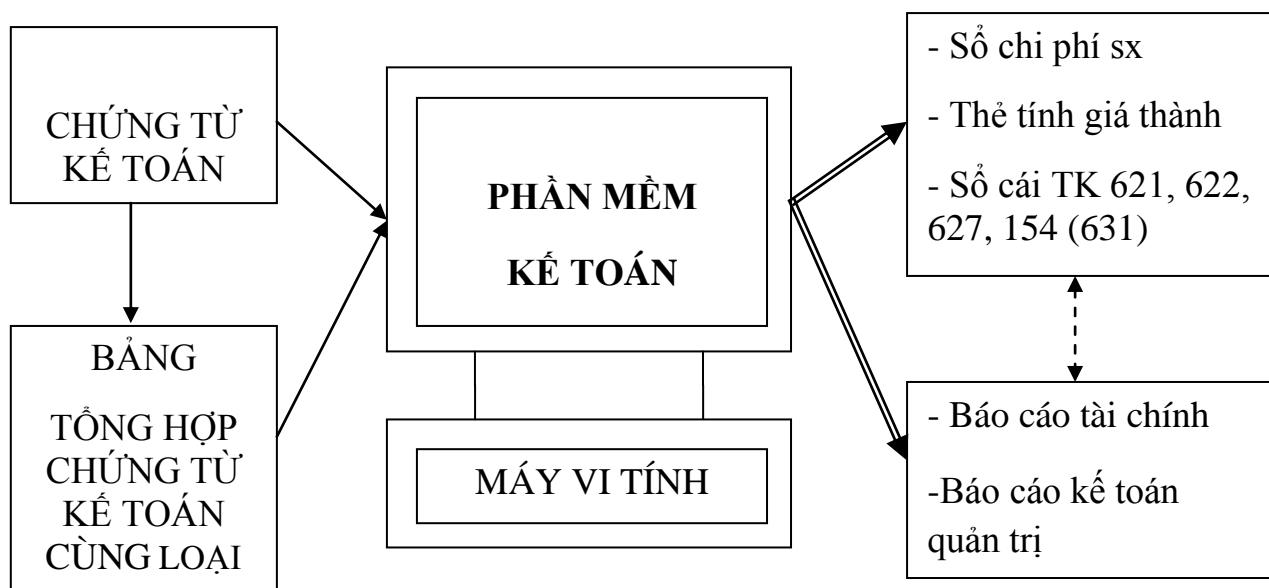


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi định kỳ
- ← - - - → Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

10.1.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI PHÒNG

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

❖ Giới thiệu chung:

- Tên tiếng việt: Công ty cổ phần bia Hà Nội – Hải Phòng.
- Tên giao dịch quốc tế: Hanoi-Haiphong Beer Joint Stock Company.
- Cơ sở sản xuất bia:
 - + Nhà máy bia số 1: 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
 - + Nhà máy bia số 2: 85 Đường Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Thành phố Hải

Phòng.

- Điện thoại: 031.3847004

Fax: 031.3845157

- Vốn điều lệ: 91.792.900.000 đồng.

Website: www.haiphongbeer.com.vn

❖ Lịch sử hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần bia Hà Nội - Hải Phòng tiền thân là xí nghiệp Nước đá Việt Hoa được thành lập ngày 15 tháng 6 năm 1960 theo quyết định số 150/ QĐUB của UBHC Thành phố Hải Phòng theo hình thức Công ty hợp doanh. Từ khi thành lập đến nay Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng đã trải qua không ít những khó khăn và thử thách. Nhưng với quyết tâm vượt khó của mình, Công ty đã mạnh dạn đổi mới trang thiết bị máy móc, đổi mới hình thức kinh doanh cũng như đầu tư về mặt con người để không ngừng mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tạo được một niềm tin đối với khách hàng.

Trải qua nhiều giai đoạn với những tên gọi khác nhau, nhưng thương hiệu của công ty đã trở nên quen thuộc với người tiêu dùng thành phố Cảng và các tỉnh, thành phố lân cận. Không ít người còn nhớ và gắn bó với nước đá Việt Hoa.

Năm 1978 Xí nghiệp Nước đá Việt Hoa được đổi tên thành Xí nghiệp Nước ngọt Hải Phòng.

Năm 1990 Xí nghiệp Nước ngọt Hải Phòng được đổi tên thành Nhà máy Bia nước ngọt Hải Phòng.

Năm 1993 UBND thành phố Hải Phòng đã quyết định đổi tên nhà máy bia nước ngọt Hải Phòng thành Nhà máy bia Hải Phòng (Quyết định số 81/QĐ-TCCQ ngày 14/1/1993).

Năm 1995 thực hiện chủ trương về đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, UBND thành phố Hải Phòng đã có quyết định đổi tên Nhà máy bia Hải Phòng thành Công ty Bia Hải Phòng (Quyết định số 1655 QĐ/ĐMDN ngày 4/10/1995).

Ngày 23/9/2004 UBND Thành phố Hải Phòng ra quyết định số 2519/QĐUB chuyển đổi Công ty bia Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng. Công ty cổ phần Bia Hải Phòng chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/09/2004.

Tháng 10 năm 2005, UBND Thành Phố Hải Phòng đồng ý chuyển nhượng phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần bia Hải Phòng cho Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (theo thông báo số 4510/UBND-KHTH, ngày 24/8/2005) và Hội đồng Quản trị Tổng công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội đồng ý nhận chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần bia Hải Phòng (số 45/QĐ-TCKT ngày 06/09/2005). Công ty cổ phần bia Hải Phòng gia nhập Tổng công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần Bia Hải Phòng họp ngày 23/10/2005: Công ty cổ phần Bia Hải Phòng được đổi tên thành Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng.

❖ Hình thức sở hữu vốn:

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

- Với số vốn điều lệ là 25.500.200.000 VNĐ, trong đó tỷ lệ vốn của cổ đông nhà nước do Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội nắm giữ là 65 %, vốn của các cổ đông trong doanh nghiệp là 29,5%, vốn của các cổ đông ngoài doanh nghiệp là 5,5%.

❖ Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh bia.

❖ Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các loại bia bao gồm:

- + Bia hơi Hải Hà;
- + Bia chai Hải Phòng;
- + Bia tươi Hải Phòng;
- + Bia hơi Hải Phòng
- + Bia chai 999.

Biểu số 2.1. Một số các chỉ tiêu thể hiện tình hình phát triển của công ty

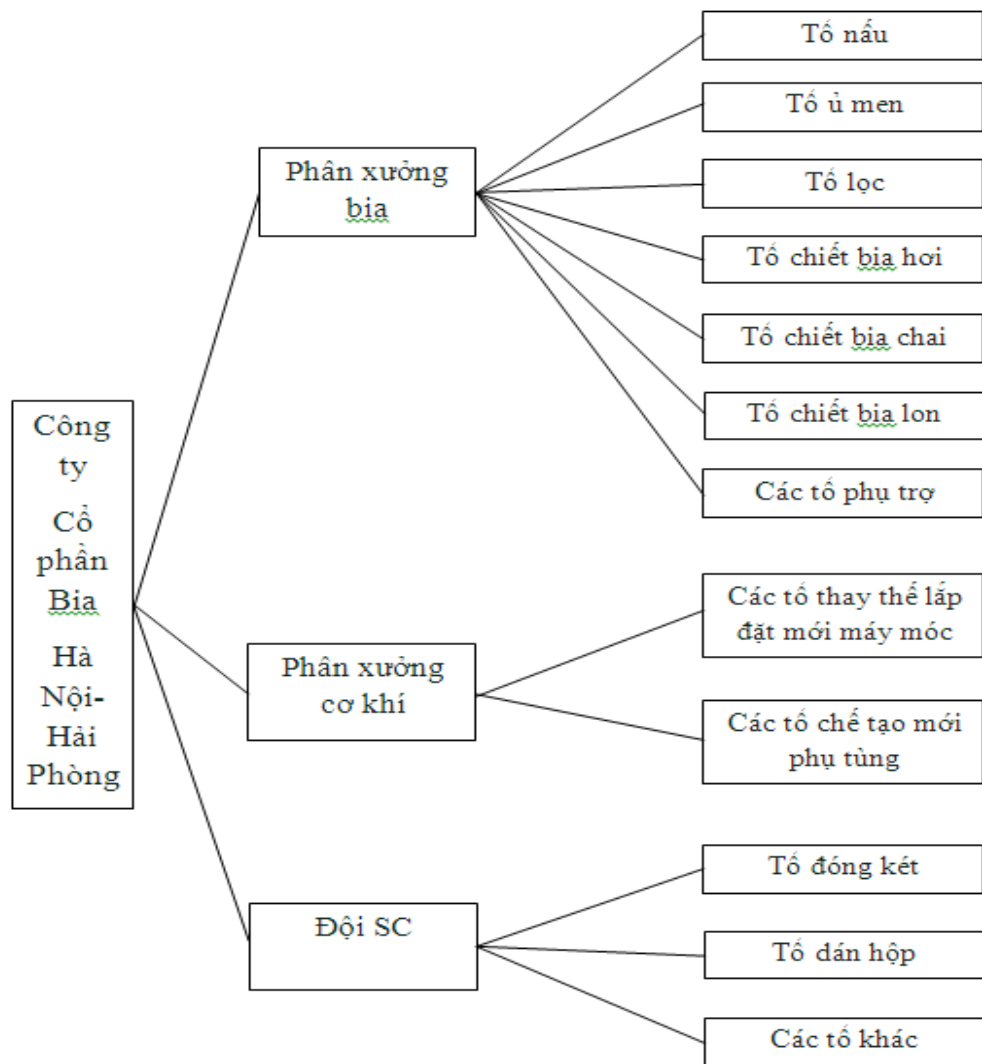
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng doanh thu	218.126.114.508	364.530.962.125	350.496.448.525
Tổng doanh thu thuần	150.114.036.054	239.933.735.472	243.768.848.754
Tổng GVHB	125.026.689.533	183.778.254.512	175.433.474.568
Tổng lợi nhuận gộp	25.087.346.521	56.155.480.960	68.335.374.186
Tổng lợi nhuận trước thuế	15.539.186.560	27.572.842.492	33.973.714.748
Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	2.230.056	2.580.265	3.260.385
Thuế và các khoản nộp NSNN	2.069.088.747	2.444.600.467	8.499.742.026
Vốn kinh doanh bình quân	187.466.530.271	199.094.699.641	203.777.838.610

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

❖ Đặc điểm sản phẩm của Công ty:

Những sản phẩm của Công ty đều được sản xuất qua quá trình lên men dịch đường nhờ men bia, là loại bia được thanh trùng bảo quản. Ở trạng thái lỏng, trong suốt, không có tạp chất lạ. Màu vàng rom đặc trưng của bia. Khi rót ra cốc bia có bọt trắng mịn, khi tan hết vẫn có vết bọt bám ở thành cốc. Mùi thơm dịu đặc trưng của bia được sản xuất từ malt và hoa houblon, không có mùi lạ. Vị đắng dịu, hài hòa dễ chịu đặc trưng của bia được sản xuất từ malt và hoa houblon.

❖ Đặc điểm tổ chức hệ thống sản xuất:



Sơ đồ 2.1: Tổ chức sản xuất tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

Kế hoạch sản xuất của Công ty được thiết lập dựa trên các yếu tố: Nhu cầu thị trường, định hướng phát triển Công ty, định mức tồn kho dự kiến, dự báo tình hình tiêu thụ từng giai đoạn trong năm.

Các kế hoạch sản xuất sau khi được xây dựng xong được phân phối đến các bộ phận liên quan để tổ chức thực hiện và theo dõi.

Các tài liệu phục vụ sản xuất kinh doanh bao gồm quy định công nghệ, kiểm tra, các quy định chỉ tiêu và mức chất lượng sản phẩm, các quy định vận hành và bảo trì thiết bị sản xuất, các quy định kiểm định và sử dụng các thiết bị theo dõi đo lường, các quy định về nhập xuất kho và giao hàng. Tại từng bộ phận đều được phân phối các tài liệu liên quan để thực hiện. Trưởng các đơn vị phụ trách trực tiếp kiểm soát việc thực hiện của cán bộ công nhân viên thông qua giám sát, đôn đốc và kiểm tra thường xuyên. Tất cả các thiết bị sản xuất đều được định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời để phục vụ sản xuất.

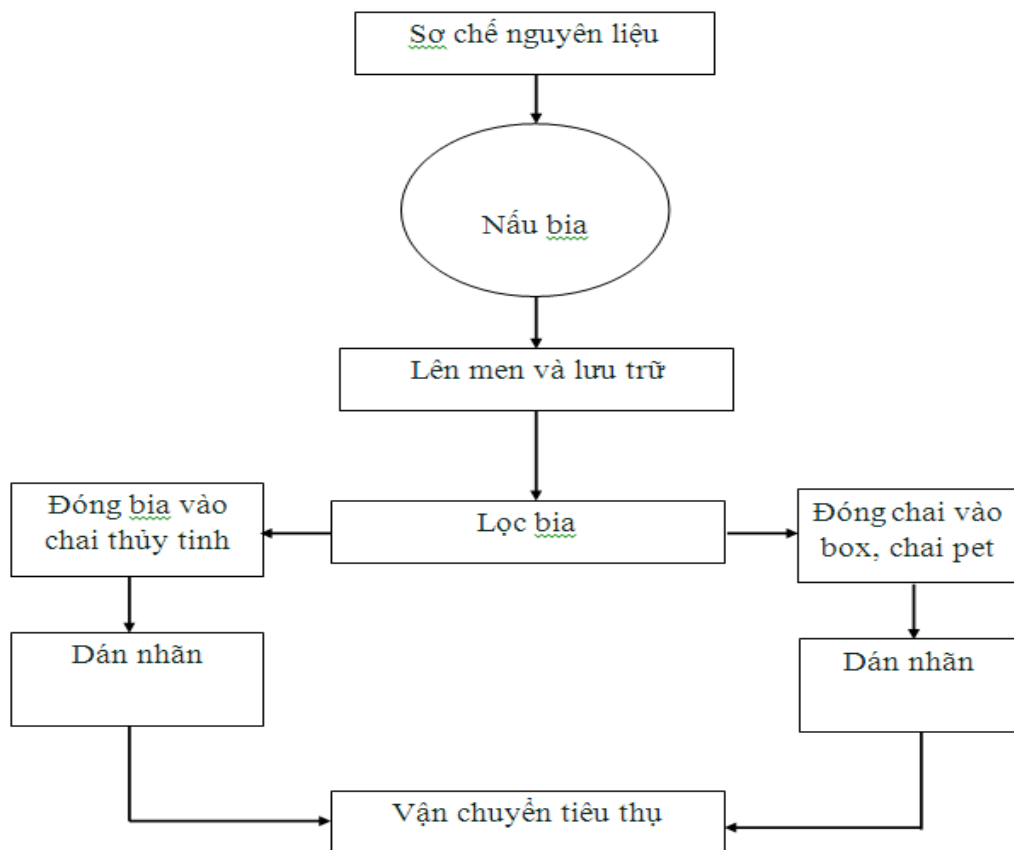
Toàn bộ các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức sản xuất đều được quy định rõ trách nhiệm, phương pháp, thời gian lưu trữ làm bằng chứng cho việc thi hành, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng.

❖ Máy móc thiết bị:

Do yêu cầu xây dựng và đầu tư theo chiều sâu, công ty phải có dây chuyền công nghệ tương ứng với từng khu vực mặt bằng hiện có và phần mặt bằng phát triển mới để đảm bảo thỏa mãn được các yêu cầu.

Hiện nay công ty tiếp tục đổi mới thiết bị công nghệ máy móc thiết bị hiện đại như dây chuyền chiết chai công suất 15.000 chai/giờ của tập đoàn KHS – Đức, hệ thống lọc bia của Filtrox – Thụy Sĩ, hệ thống tank lên men, tank chứa bia thành phẩm, thiết bị nhà nấu,...

❖ Quy trình công nghệ sản xuất tại Công ty:



Sơ đồ 2.2: Quy trình công nghệ sản xuất bia tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng

Giải thích quy trình công nghệ:

Quy trình sản xuất bia tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng là một quy trình sản xuất liên tục, phức tạp qua nhiều công đoạn sản xuất. Nguyên vật liệu chính để sản xuất bia là lúa đại mạch lên mầm, hoa Houblon, gạo, đường, nước.

-Giai đoạn sơ chế nguyên vật liệu: Mầm đại mạch (Malt), gạo nghiền mịn trộn với nước.

-Giai đoạn nấu: Gạo được xay mịn trộn với nước, nâng nhiệt độ qua giai đoạn hồ hóa đến 65°C rồi dịch hóa 75°C, sau đó đun sôi tới 120°C trong một giờ. Malt được ngâm nước ở nhiệt độ thường, sau đó nâng dần lên 75°C. Malt sẽ dịch hóa các tinh bột của gạo, sau đó một thời gian thu được dịch đó có độ đường 10 độ cho bia hơi; 10,5° cho bia chai; 12° cho bia lon.

- Giai đoạn lên men: Dung dịch mạch nha sau khi đun sôi với hoa Houblon được làm nguội, hạ nhiệt độ xuống còn 12° thì được tiến hành lên men theo 2 bước: lên men chính và lên men phụ.

- Giai đoạn lọc bia: Sau khi kết thúc quá trình lên men phụ bia được lọc để loại bỏ tạp chất hữu cơ và lượng men thừa có trong bia tạo độ trong và thời gian bảo quản .

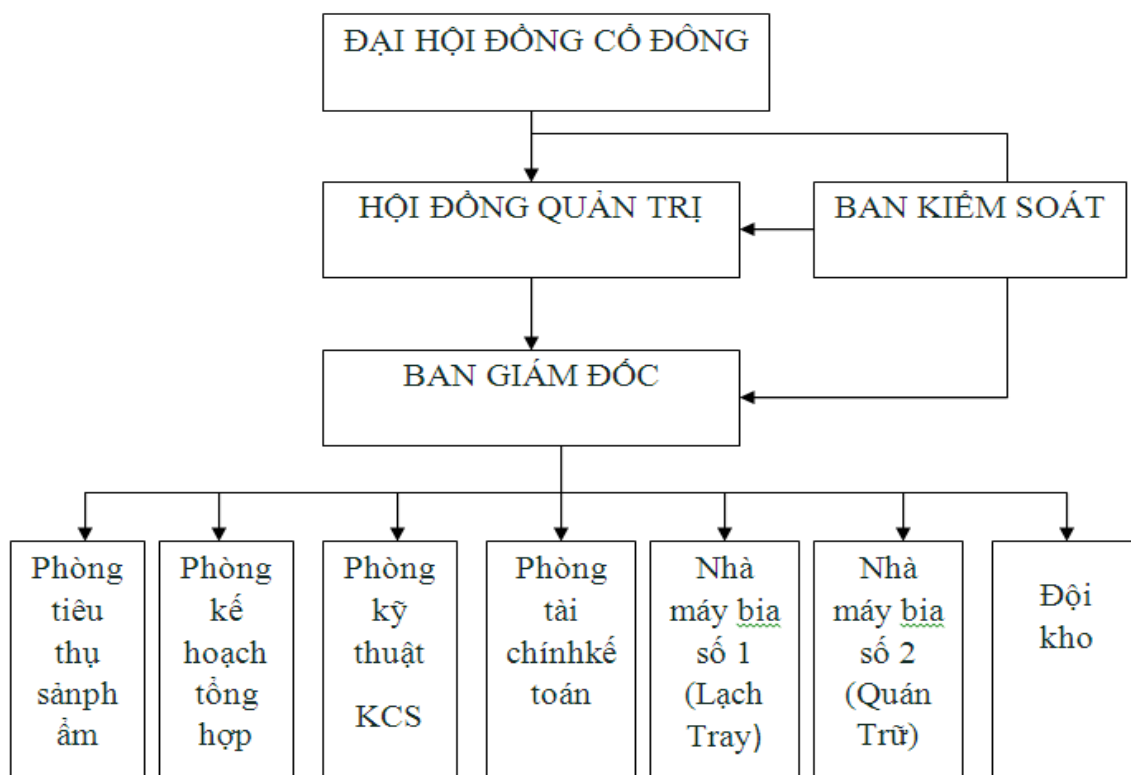
- Giai đoạn đóng bia: Sau khi lọc bia, chiết bia vào lon hoặc chai đưa vào máy thanh trùng để diệt bớt vi sinh vật còn men giúp bia được bảo quản lâu hơn. Sau quá trình này lon hoặc chai được đưa qua máy soi kiểm dịch, dán nhãn, bọc giấy hoặc in các thông số cần thiết.

Trong mỗi một giai đoạn đều có các thao tác kiểm tra, thẩm định chất lượng sản xuất và giám sát một cách kỹ lưỡng, cẩn thận, đảm bảo sản xuất đúng kỹ thuật, định lượng và các yêu cầu khác để tạo ra sản phẩm bia thơm ngon, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng thị hiếu tiêu dùng.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

❖ Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần bia Hà Nội – Hải Phòng:

Việc tổ chức quản lý trong bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần thiết và không thể thiếu được. Nó đảm bảo giám sát chặt chẽ tình hình sản xuất kinh doanh, có tính chất quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Công ty, bộ máy tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần bia Hà Nội Hải Phòng được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.3. Bộ máy tổ chức và điều hành của công ty cổ phần

Bia Hà Nội – Hải Phòng

Trong đó:

- Đại hội đồng cổ đông: cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quyết định sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bầu, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

- Hội đồng quản trị: tổ chức quản lý cao nhất của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 01 chủ tịch Hội đồng quản trị và 04 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- Ban kiểm soát của Công ty bao gồm 04 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi

ích hợp pháp của các cổ đông. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

- Ban giám đốc của Công ty: bao gồm 03 người (01 Giám đốc và 02 Phó giám đốc). Giám đốc điều hành, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Các Phó giám đốc giúp Giám đốc trong từng lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các nội dung công việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc được Giám đốc ủy quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

- Phòng tiêu thụ: chịu trách nhiệm thu thập thông tin, đánh giá tình hình thị trường, xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm.

- Phòng tổng hợp: đảm nhận và chịu trách nhiệm trước Công ty về việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm.

- Phòng kỹ thuật: chịu trách nhiệm trong công tác xây dựng, tiếp nhận chuyên gia và quản lý các quy trình vận hành thiết bị, công nghệ sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật, kỹ thuật an toàn và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phòng tài chính kế toán: đảm nhận và chịu trách nhiệm trước Công ty về lĩnh vực tài chính kế toán. Phòng này có chức năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm; tổ chức công tác hạch toán kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định và các báo cáo quản trị theo yêu cầu của Công ty; thực hiện thu tiền bán hàng, quản lý kho quỹ; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc lập hóa đơn chứng từ ban đầu cho công tác hạch toán kế toán; hướng dẫn, tổng hợp báo cáo thống kê.

- Đội kho: quản lý các kho vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, bao bì, chai két, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất, bán hàng. Thực hiện công tác xuất, nhập vật tư, nguyên liệu, theo dõi, đối chiếu, lập các bảng kê bán hàng, báo cáo nhập xuất tồn hàng ngày, tuần tháng gửi lên các phòng Nghiệp vụ của Công ty quy định.

- Phân xưởng bia số 1 – 16 Lạch Tray: có nhiệm vụ sản xuất sản phẩm bia hơi các loại. Thực hiện các công đoạn sản xuất theo đúng quy trình công nghệ để phục vụ bán hàng tại 16 Lạch Tray.

- Phân xưởng bia số 2 – Quán Trữ: có nhiệm vụ sản xuất sản phẩm bia hơi, bia chai các loại. Chiết rót bia hơi thành phẩm nhập kho và giao cho khách hàng.

- Tổng số công nhân viên trong Công ty: 320 người bao gồm cả lao động hoạt động thời vụ và đóng BHXH.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

Công ty đã lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Theo mô hình này thì toàn bộ công tác kế toán được tập trung tại 1 phòng kế toán tài chính. Phòng kế toán có 6 người. Trong đó:

- Kế toán trưởng kiêm phó giám đốc về tài chính: phụ trách chung công tác hạch toán kế toán của toàn công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc và cơ quan cấp trên về công tác hạch toán sản xuất kinh doanh, các báo cáo tài chính.

- Kế toán giá thành kiêm phó phòng: phụ trách về tài sản cố định, ghi chép, phản ánh và tổng hợp 1 cách đầy đủ về số lượng hiện trạng và giá trị TSCĐ hiện có, tính toán phân bổ chính xác số khấu hao TSCĐ và chi phí sản xuất kinh doanh. Đồng thời theo dõi và tổng hợp các loại thuế.

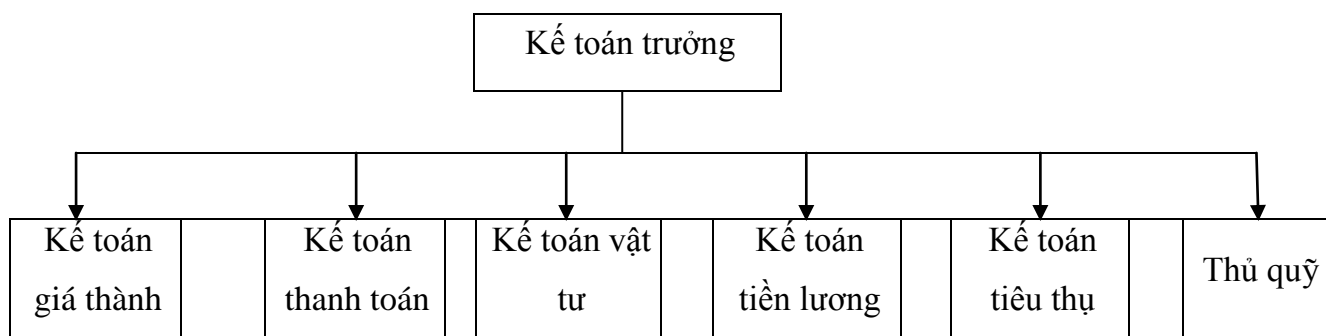
- Kế toán thanh toán: theo dõi tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của công ty. Chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi và báo cáo về tình hình tăng giảm tiền mặt cũng như ngoại tệ của công ty. Mở sổ theo dõi tiền gửi ngân hàng chi tiết ở từng ngân hàng.

- Kế toán vật tư: kiêm theo dõi công nợ phải trả cho người bán, các khoản phải thu khác.

- Kế toán tiền lương: hạch toán phân bổ tiền lương trong công ty một cách đầy đủ và chính xác.

- Kế toán tiêu thụ: kiêm kế toán theo dõi công nợ phải thu của người mua hàng, thanh toán các khoản liên quan.

- Thủ quỹ: thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến việc chi, thu tiền mặt và việc bảo quản tiền mặt tại quỹ căn cứ vào các bằng chứng từ hợp lệ hợp pháp.



Sơ đồ 2.4: Bộ máy kế toán của Công ty cổ phần bia Hà Nội – Hải Phòng

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Hải Phòng

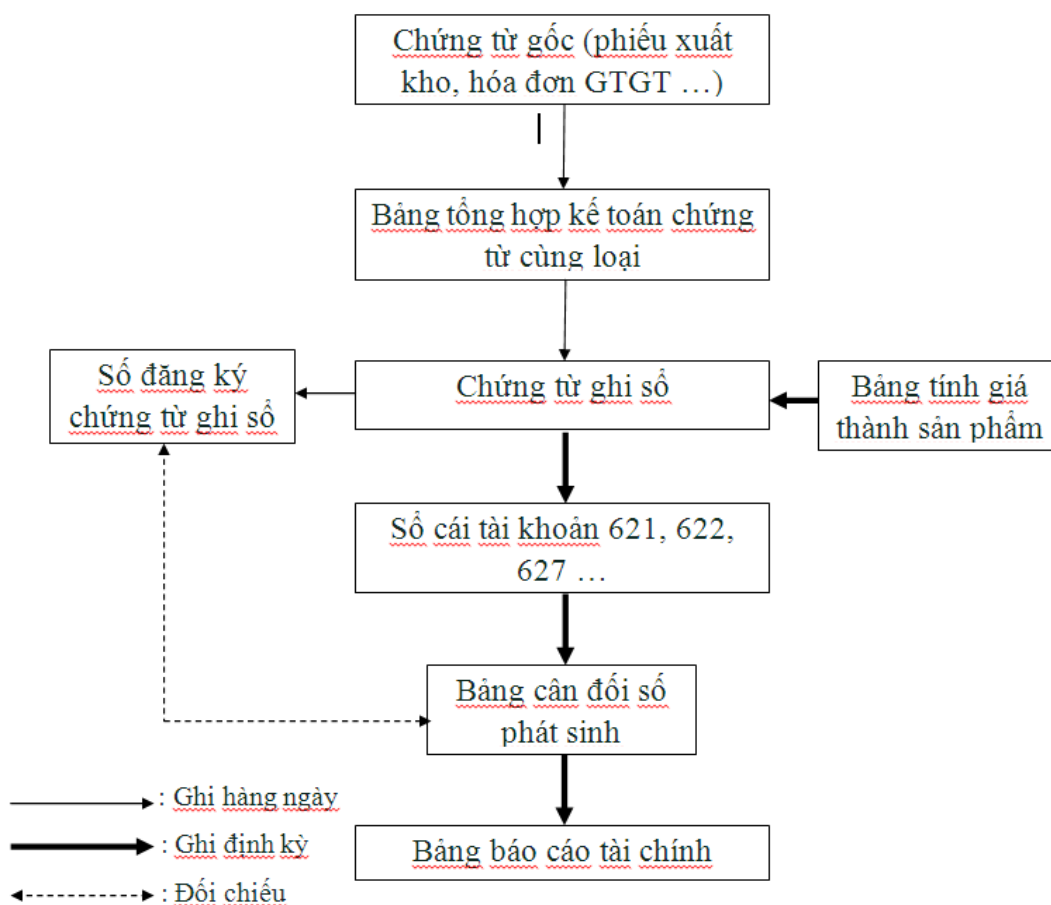
❖ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư liên quan của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

- + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- + Phương pháp hạch toán hàng xuất kho: Bình quân gia quyền cả kỳ.
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp Kế khai thường xuyên.
- + Phương pháp tính khấu hao TSCĐ theo đường thẳng.
- + Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- + Kỳ kế toán năm: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

❖ Hình thức kế toán áp dụng:

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty đã lựa chọn hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.



Sơ đồ 2.5: quy trình hạch toán kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi số

2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và nhân viên quản lý phân xưởng và các chi phí khác trong kỳ hạch toán của công ty phục vụ quá trình sản xuất.

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng được phân loại theo khoản mục chi phí. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu liên quan trực tiếp đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm toàn bộ tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất tiền lương trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ cùng các khoản trích theo tỉ lệ quy định cho các quỹ KPCĐ, BHYT, BHXH (phần tính vào chi phí).

- Chi phí sản xuất chung: gồm toàn bộ chi phí còn lại phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất sau khi đã loại trừ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp nói trên.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng

❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:

Kế toán chi phí sản xuất là bộ phận quan trọng của công tác kế toán vì có tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng, đúng quy định và hợp lý thì công tác tính giá thành sản phẩm mới có tính chính xác và trung thực.

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội- Hải Phòng có 2 nhà máy sản xuất với chức năng, nhiệm vụ riêng biệt. Mỗi nhà máy có một quy trình công nghệ khép kín từ khâu đưa nguyên liệu vào đến khi sản phẩm hoàn thành. Sản phẩm ở 2 nhà máy độc lập với nhau. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu của công tác quản lý công tác kế toán, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty được xác định là cả quy trình sản xuất của từng nhà máy.

❖ Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Để xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm cho thích hợp, bộ phận kế toán chi phí – giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất, loại sản phẩm mà công ty sản xuất và cung cấp.

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng có quy trình công nghệ khép kín theo phân xưởng. Sản phẩm ở mỗi phân xưởng đa dạng, nhiều loại. Để phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất, công ty xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm bia đã hoàn thành.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất sản phẩm, Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng xác định kỳ tính giá thành là tháng.

Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được hiệu quả hơn.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành

Tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Vì vậy công ty áp dụng phương pháp tỷ lệ để tính giá thành cho từng loại sản phẩm. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch để tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị từng loại sản phẩm. Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành kế} \\ \text{hoạch các loại sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \\ \text{từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế các loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chi} \\ \text{phí} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành thực tế} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá thành kế hoạch từng} \\ \text{loại sản phẩm} \end{array} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

2.2.4.1. *Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ dịch vụ.

❖ *Hệ thống chứng từ sử dụng*: Hóa đơn GTGT, Phiếu xuất kho

❖ *Tài khoản sử dụng*: Để theo dõi và hạch toán các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng Tài khoản 621” Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

Nợ	TK 621	Có
Trị giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.		- Kết chuyển giá trị NVL thực tế sử dụng cho sản xuất sản phẩm. - Phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu dùng không hết nhập lại kho. - Kết chuyển CP NVLTT vượt trên mức bình thường.
Σ SPS Nợ		Σ SPS Có
✕		

- Tài khoản 621 được theo dõi theo từng nhà máy.

❖ Sổ sách sử dụng để hạch toán CP NVLTT: Sổ cái TK621

❖ Nội dung hạch toán CP NVLTT tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

Tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (khoảng 75%) nên việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định lượng tiêu hao vật chất trong quá trình sản xuất và đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm. Nguyên vật liệu trực tiếp dùng ở công ty bao gồm:

- Nguyên vật liệu chính (TK 1521): Là thành phần cơ bản cấu thành lên sản phẩm: Gạo, malt, đường...

- Nguyên vật liệu phụ (TK 1522): Được sử dụng kết hợp với nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh: các loại Enzym, hoa viên, hoa cánh, cốm...

- Nhiên liệu, động lực (TK 1523): Xăng, dầu, khí gas...

Công ty hiện có 4 kho, nguyên vật liệu được quản lý ở kho 1, kho 3, kho 2, kho 4 là

kho thành phẩm. Trong đó kho 1, kho 2 nằm tại nhà máy số 1 (16 Lạch Tray), kho 3, kho 4 tại nhà máy số 2 (Quán Trữ) (kho 1, kho 3 là kho nguyên vật liệu).

Trước khi tiến hành sản xuất, phòng kế hoạch điều độ lập kế hoạch về phương án sản xuất kinh doanh. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, nhu cầu sản xuất thực tế và định mức tiêu hao nguyên vật liệu, phòng kỹ thuật - vật tư sẽ lập kế hoạch mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Nguyên vật liệu mua vào được tính theo giá thực tế khi mua cộng với các chi phí liên quan đến các công tác thu mua.

Hàng ngày căn cứ vào nhu cầu thực tế sản xuất, các tổ sản xuất đối chiếu giữa mức vật tư cần thiết và lượng vật tư còn tồn ở phân xưởng để lập phiếu yêu cầu lĩnh vật tư. Phiếu lĩnh vật tư sau khi có xác nhận của quản đốc phân xưởng, phòng kỹ thuật - vật tư và phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất thì được chuyển xuống phòng kế toán để viết phiếu xuất kho.

Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- Liên 1: Lưu tại quyền.
- Liên 2: Giao cho người nhận hàng.
- Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển lại cho kế toán để ghi sổ kế toán.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh khi xuất kho nguyên liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm. Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để xác định giá trị vật liệu xuất kho.

$$\text{Đơn giá NVL thực tế bình quân xuất dùng} = \frac{\text{Giá trị NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Giá trị thực tế của NVL xuất dùng trong kỳ} = \text{Số lượng NVL xuất dùng trong kỳ} \times \text{Đơn giá thực tế bình quân}$$

Ví dụ: Trong tháng 6/2010, theo yêu cầu sản xuất, công ty tiến hành xuất kho malt 2 lần.

Căn cứ vào phiếu lĩnh vật tư đã được phòng kỹ thuật – vật tư và phó giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng ký duyệt, kế toán viết phiếu xuất kho số 12/6 (**Biểu số 2.2**), phiếu xuất kho số 18/06 (**Biểu số 2.3**)

Biểu số 2.2:

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng
16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số 02- VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Nợ: 621

Ngày 3 tháng 06 năm 2010

Có: 152

Số 12/6

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Tiến Đạt

Địa chỉ: phân xưởng số 1

Lý do xuất kho: Xuất vật tư phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: 1

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng hóa)	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Malt Nager		kg	90.150	90.150		
2	Cao 30%		kg	4.0	4.2		
Cộng							

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Hai trăm hai lăm triệu hai trăm lăm ba nghìn chín trăm ba hai đồng.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010

Giám đốc**K.T trưởng****P.T cung tiêu****Người nhận****Thủ kho**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Biểu số 2.3:

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng
16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số 02- VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Nợ: 621

Ngày 15 tháng 06 năm 2010

Có: 152

Số 18/6

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Tiến Đạt

Địa chỉ: phân xưởng số 1

Lý do xuất kho: Xuất vật tư phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: 1

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng hóa)	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Malt Nager		kg	50.700	50.700		
2	Hoa 8% Nager		kg	20	20		
Cộng							

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Hai trăm hai lăm triệu hai trăm lăm ba nghìn chín trăm ba hai đồng.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010

Giám đốc**K.T trưởng****P.T cung tiêu****Người nhận****Thủ kho**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Đơn giá xuất kho của từng loại vật liệu ghi trên phiếu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Việc tính giá bình quân cả kỳ được thực hiện 1 lần vào cuối tháng. Kế toán căn cứ vào số liệu trên Sổ chi tiết vật liệu (Biểu số 2.4) tính ra đơn giá bình quân cả kỳ của từng loại hàng.

Sau đây là cách tính đơn giá xuất kho của Malt Nager:

Hàng ngày sau khi nhận được phiếu xuất kho kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa). Đến cuối tháng, kế toán tiến hành tổng hợp số lượng và trị giá vật liệu nhập, xuất trong kỳ.

Theo số liệu trên sổ chi tiết NVL(biểu 2.3), trong tháng 6 /2010, công ty đã nhập vào 150.785 kg malt với tổng trị giá 1.294.936.750.

Mặt khác, tồn kho đầu kỳ của Malt là 5.500 kg, trị giá 45.991.000. Áp dụng công thức theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ:

$$\text{Đơn giá NVL thực tế} \\ \text{bquan xuất cả kỳ} = \frac{1.294.936.750 + 45.991.000}{150.785 + 5.500} = 8.580$$

$$\text{Giá trị thực tế của NVL xuất} \\ \text{dùng trong kỳ} = 140.850 \times 8.580 = 1.208.493.000$$

Tương tự như vậy, kế toán cũng tính được đơn giá xuất kho của các loại vật tư khác.

Căn cứ vào các phiếu xuất kho, kế toán lập Bảng kê P XK cho sản xuất (**Biểu số 2.5**), từ đó vào Bảng kê chứng từ có cùng nội dung (**Biểu số 2.6**).

Biểu số 2.4:

Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng

16- Lạch Tray- Ngô Quyền- Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng 06 năm 2010

Tên TK: 1521-MI

Tên kho: kho 1

Tên quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): Malt Nager

Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): 1521- ML

Đơn vị tính: Kg

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày tháng				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		Số dư đầu kỳ:		8.362	...				5.500	45.991.000
		Mua Malt trả bằng CK	112	8.367	35.250	294.936.750				
PX12/6	3/06	Xuất kho phục vụ SX	621				90.150			
....				
PX18/6	15/06	Xuất kho phục vụ SX	621				50.700			
			
		Cộng tháng:		8.580	150.785	1.294.936.750	140.850	1.208.493.000		
		Số dư cuối tháng		8.580					15.435	132.432.300

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Căn cứ vào các phiếu xuất kho, kế toán lập Bảng kê P XK cho sản xuất (**Biểu số 2.5**), từ đó vào Bảng kê chứng từ có cùng nội dung (**Biểu số 2.6**)

Biểu số 2.5

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO VẬT LIỆU

Số: BK XK 01

Tên VL: Malt Nager

Tháng 6 năm 2010

ĐVT: kg

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá	Ghi có TK 152, ghi nợ các TK sau									
Số hiệu	Ngày tháng			621		627		641		642			
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT		
P XK Số 12	03/06	Xuất kho VL phục vụ sản xuất		90.150									
P XK Số 18	15/06	Xuất kho VL phục vụ sản xuất		50.700									
	Cộng		8.580	140.850	1.208.493.000								

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Trong tháng, công ty có mua Gạo xuất thẳng phục vụ sản xuất. HĐ GTGT số 0050627 (**Biểu số 2.6**)

Biểu số 2.6**HOÁ ĐƠN**

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

NB/2010B

Liên 2: Giao khách hàng

0050627

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Thu Hòa

Địa chỉ: Số 7D22 Đồng Quốc Bình- HP

Số tài khoản: 0031001192467

Điện thoại: MST: 0200510738

Họ tên người mua hàng: Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

Tên đơn vị:

Địa chỉ: 16 Lạch Tray- Ngô Quyền- Hải Phòng

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM MST: 0200153370

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1*2
1	GạoMN	kg	8000	9800	78.400.000

Cộng tiền hàng : 78.400.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT : 3.920.000

LPXD Tổng cộng tiền thanh toán : 82.320.000

Số tiền viết bằng chữ: Tám hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.

Người mua hàng**Người bán hàng****Thủ trưởng đơn vị**

(Ký và ghi rõ họ tên

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Cuối tháng, sau khi tổng hợp các HĐ GTGT kết hợp với các bảng kê PXX, kế toán tiến hành lập Bảng kê chứng từ cùng nội dung (**biểu số 2.7**) làm căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**biểu số 2.8**).

Biểu số 2.7:

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ CÙNG NỘI DUNG

Chi phí NVL trực tiếp

Số: BKCT 03

Tháng 6 năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	Ghi nợ TK 621 có các TK sau			
Số	Ngày		152	112	...	Cộng có
HĐGTGT Số 0050627		Mua Gạo xuất thặng phục vụ SX		78.400.000		78.400.000
BKXXK 01		Xuất kho NVL phục vụ SX	1.208.493.000			1.208.493.000
...
		Cộng Nợ 621	6.270.195.000	298.745.000		6.568.940.000

Biểu số 2.8

Chứng từ ghi sổ

Số 18/06

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất	621	152	6.270.195.000	
Mua VL xuất thặng cho SX	621	112	298.745.000	
Cộng			6.568.940.000	

Kèm theo 05 chứng từ gốc

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Biểu số 2.9:

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2010

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1
....
18/06	30/06	6.568.940.000
19/06	30/06	357.360.144
20/06	30/06	21.636358
...		
Cộng		98.590.687.000

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Căn cứ chứng từ ghi sổ (**biểu số 2.8**) kế toán vào sổ cái TK 621 (**biểu số 2.9**)

Biểu số 2.10:**Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng****16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng****SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Năm 2010

Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Đơn vị tính: VNĐ

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu năm			
		...			
		Số dư đầu tháng 6			
18/06	30/06	Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất	152	6.270.195.000	
		Vật liệu mua xuất thẳng	112	298.745.000	
24/06	30/06	Kết chuyển CP tháng 6	154		6.568.940.000
		Cộng phát sinh		6.568.940.000	6.568.940.000
		Số dư cuối tháng			
		...			
		Số dư cuối năm			

*Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2010***Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng*

Chi phí nhân công trực tiếp ở công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ trên tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

❖ *Hệ thống chứng từ*: Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

❖ *Tài khoản sử dụng*: Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 622- “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

Nợ	TK 622	Có
CP NCTT tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.	-Kết chuyển CP NCTT vào TK tính giá thành -Kết chuyển CP NCTT vượt Trên mức bình thường vào Giá vốn hàng bán trong kỳ.	
ΣSPS Nợ		ΣSPS Có
✕		

Tài khoản 622 được tập hợp riêng cho 2 nhà máy

❖ *Sổ sách sử dụng để hạch toán CP NCTT*: Sổ cái TK 622.

❖ *Nội dung hạch toán CP NCTT* tại công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.

Việc tính lương của công ty được thực hiện như sau:

- Hàng ngày tổ trưởng ở mỗi phân xưởng có nhiệm vụ trực tiếp theo dõi thời gian làm việc thực tế và chấm công cho từng công nhân trong ngày để ghi vào Bảng chấm công.

- Cuối tháng, căn cứ vào Bảng chấm công và hệ số lương của từng công nhân, kế toán tính ra tiền lương trả cho công nhân viên phân xưởng và các khoản phụ cấp. Hiện công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đang áp dụng hình thức trả lương theo thời gian. Lương thời gian là số tiền được hưởng căn cứ vào hệ số lương và thời gian làm việc của công nhân trong tháng.

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}}{\text{Số ngày công theo chế độ}} \times \text{Số ngày công làm việc thực tế}$$

Ngoài tiền lương theo thời gian, người lao động còn được nhận thêm các khoản khác như: tiền lương Chủ nhật và phụ cấp như: phụ cấp trách nhiệm chức vụ (đối với người lao động làm công tác quản lý), phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp ca đêm...

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn được trích lập cụ thể như sau:

- Bảo hiểm xã hội:

Tỷ lệ trích là 22%, trong đó: 16% tính vào chi phí kinh doanh
6% khấu trừ vào lương người LĐ

- Bảo hiểm y tế:

Tỷ lệ trích là 4,5%, trong đó: 3% tính vào chi phí kinh doanh
1,5% khấu trừ vào lương người LĐ

- Bảo hiểm thất nghiệp:

Tỷ lệ trích là 2%, trong đó: 1% tính vào chi phí kinh doanh
1% khấu trừ vào lương người LĐ

Kinh phí công đoàn: Tỷ lệ trích là 2% trên lương thực tế và được tính vào chi phí doanh nghiệp chịu.

Ví dụ: Tính ra lương phải trả cho anh Nguyễn Tiến Đạt- Tổ trưởng tổ ủ men trong tháng 06 năm 2010.

Căn cứ vào Bảng chấm công tổ ủ men (biểu số 2.11), kế toán xác định số ngày công làm việc thực tế trong tháng 6/2010 của anh Nguyễn Tiến Đạt là 28.

- Hệ số lương của anh là 2,96

- Công ty áp dụng mức lương tối thiểu là 730.000

$$\text{Lương thời gian} = \frac{730.000 \times 2,96}{26} \times 28 = 2.327.015$$

Trong tháng anh Đạt còn được hưởng thêm 1 số khoản khác:

- Tiền lương Chủ nhật: 200.000

- Phụ cấp ca đêm: 60.000

- Phụ cấp chức vụ: 352.000

Tổng tiền lương thực tế của anh Đạt tháng 6/2010 là:

$$2.327.015 + 200.000 + 60.000 + 352.000 = 2.939.015$$

Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được giảm trừ thu nhập anh Đạt được tính như sau:

- BHXH (6%), BHYT (1,5%), BHTN (1%), được trích trên lương cơ bản: $[(730.000 \times 2,96) + 352.000] \times 8,5\% = 213.588$

Vậy tiền lương thực lĩnh của anh Đạt tháng 6/2010 là: 2.725.427

Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được tính vào chi phí sản xuất:

- BHXH (16%), BHYT (3 %), BHTN (1%) được trích trên lương cơ bản:

$$[(730.000 \times 2,96) + 352.000] \times 20\% = 502.560$$

- KPCĐ (2%) được tính trên lương thực tế: $2.939.015 \times 2\% = 63.766$

Tại công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng, mỗi phòng, ban, tổ, sản xuất đều được lập Bảng thanh toán lương riêng. Dưới đây là BTTL của tổ ủ men T6/2010 (**Biểu 2.12**) được lập căn cứ theo Bảng chấm công (**biểu số 2.11**).

Biểu 2.11:**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI -HẢI PHÒNG****16 Lạch Tray - Ngô Quyền - Hải Phòng****BẢNG CHẤM CÔNG**

Tháng 6 năm 2010

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày trong tháng															Tổng số công
			1	2	3	4	5	6	...	23	24	25	26	27	28	29	30	
	Tổ ủ men																	
1	Nguyễn Tiến Đạt		x	x	x	o	x	x		x	x	o	x	x	x	x	x	28
2	Hoàng Văn Lê		x	x	x	o	x	x		x	x	o	x	x	x	x	x	28
3	Phạm Khắc An		x	x	x	o	x	x		x	x	o	x	x	x	x	x	28
4	Vũ Hùng		x	x	x	o	x	x		x	x	o	x	x	x	x	x	28
5	Phạm Hải		x	x	x	o	x	x		x	x	o	x	x	x	x	x	28
6

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Biểu 2.12:**Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng****16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng****BẢNG TRÍCH THEO LƯƠNG BỘ PHẬN SẢN XUẤT****TỔ Ủ MEN****THÁNG 6/2010**

STT	Họ và tên	Chức danh	HS	NC	Lương TG	Lương CN	Lương nghỉ phép, chế độ	Phụ cấp ca đêm	Lương trách nhiệm	Tổng Lương	Các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN)	Tiền lương thực nhận
1	Nguyễn Tiến Đạt	TT	2,96	28	2.327.015	200.000	-	60.000	352.000	2.939.015	213.588	2.725.427
2	Hoàng Văn Lê	CN	2,92	28	2.295.569	170.000	65.764	45.000	-	2.576.333	181.186	2.518.124
3	Phạm Khắc An	CN	3,45	28	2.712.230	170.000	-	45.000	-	2.927.230	214.072	2.713.158
4	Vũ Hùng	TC	3,85	28	3.026.692	170.000	-	60.000	-	3.256.692	238.892	3.017.800
5	Phạm Hải	CN	3,63	28	2.853.738	170.000	-	60.000	-	3.083.738	225.241	2.858.497
	...											
	Cộng				36.540.730	2.210.000	65.764	745.000	576.800	40.138.294	2.568.870	37.168.041

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Biểu số 2.13:

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 6 năm 2010

Số TT	Ghi có TK Ghi nợ TK	TK 334 – Phải trả người lao động			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	KPCĐ 2%	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	Cộng có TK 338	
1	TK 622	308.547.800	17.876.384	326.424.184	3.264.241	24.748.768	4.640.394	1.546.798	30.935.960	357.360.144
	Tổ ủ men	36.540.730	3.597.564	40.138.294	802.766	4.835.520	906.660	302.220	6.847.166	46.985.460
	Tổ nôi hơi	35.003.740	2.771.343	37.775.083	677.750	4.741.760	889.080	296.360	6.604.950	44.380.033

2	TK 627	14.874.900	3.876.485	18.751.385	187.513	2.157.968	404.619	134.873	2.884.973	21.636.358

	Cộng	412.374.392	23.506.232	435.880.624	4.358.806	33.431.200	6.268.350	2.089.450	46.147.806	482.028.430

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Biểu số 2.14:

Chứng từ ghi sổ

Số 19/06

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Tính lương công nhân trực tiếp sản xuất	622	334	326.424.184	
Các khoản trích theo lương	622	338	30.935.960	
Cộng			357.360.144	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Biểu số 2.15:**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Năm 2010

Tên TK: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Đvt: VNĐ

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu năm			
		...			
		Số dư đầu tháng 6			
30/6	19/06	Tính lương tháng 6 cho công nhân sản xuất	334	326.424.184	
		Các khoản trích theo lương T6	338	30.935.960	
30/06	24/06	Kết chuyển chi phí, tính giá thành tháng 6	154		357.360.144
		Cộng phát sinh tháng 6		357.360.144	357.360.144
		...			
		Số dư cuối năm			

*Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2010***Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải

Phòng

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những khoản chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, các tổ sản xuất bia của công ty.

❖ *Hệ thống chứng từ:* Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Phiếu xuất kho vật liệu, công cụ dụng cụ; Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, hóa đơn các chi phí hàng hóa dịch vụ mua ngoài,...

❖ *Tài khoản sử dụng:* Để hạch toán chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng tài khoản 627- “Chi phí sản xuất chung”. Tại công ty Bia Hà Nội- Hải Phòng tài khoản 627 được tập hợp riêng cho từng nhà máy và chi tiết cho các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 6271: Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng
- TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng do không có sự tách biệt về chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác nên kế toán tổng hợp cả hai vào TK 6278- Chi phí bằng tiền khác. Tài khoản này có kết cấu như sau:

Nợ	TK 627	Có
Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung - Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành. - Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. 	
ΣSPS Nợ	ΣSPS Có	

❖ *Sổ sách sử dụng để hạch toán CP SXC:* Sổ cái TK 627

❖ *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng*

a. Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng

Nhân viên phân xưởng bao gồm: Quản đốc, thủ kho, nhân viên thống kê phân xưởng, tổ trưởng tổ sản xuất. Chi phí này bao gồm lương chính, lương phụ (các khoản phụ cấp trách nhiệm, các khoản trích theo lương...)

Căn cứ vào bảng chấm công, mức độ hoàn thành công việc trình độ chuyên môn của mỗi người kế toán tính tiền lương cho mỗi người, lập Bảng thanh toán tiền lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH(**biểu số 2.13**). Rồi từ Bảng phân bổ lương và BHXH vào chứng từ ghi sổ (**biểu số 2.16**) và sổ cái TK627.

Biểu số 2.16:

Chứng từ ghi sổ

Số 20/06

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Tính lương nhân viên quản lý	627	334	18.751.385	
Các khoản trích theo lương	627	338	2.884.973	
Cộng			21.636358	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

b. Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng bao gồm các khoản chi về quần áo, giày dép, găng tay,...(dụng cụ bảo hộ) xuất dùng cho công nhân sản xuất ở phân xưởng và các chi phí về dụng cụ sản xuất như van xoáy, bulông, êcu... Ngoài ra chi phí dụng cụ còn bao gồm chi phí phân bổ máy móc thiết bị (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ).

Các công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thì được phân bổ hết một lần vào chi phí, còn các công cụ dụng cụ có giá trị lớn thì sẽ được tập hợp vào TK242- “chi phí trả trước dài hạn” (phân bổ trong nhiều năm).

Biểu số 2.17:

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 242*Tháng 6 năm 2010*

STT	TÊN VT	BỘ PHẬN SỬ DỤNG	SL	ĐG	THÀNH TIỀN	THỜI GIAN PHÂN BỐ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI KỲ TRƯỚC	SỐ TIỀN PHÂN BỐ KỲ NÀY	ĐỐI TƯỢNG PHÂN BỐ			GIÁ TRỊ CÒN LẠI
									627	641	642	
1	Két HP	Quầy bán hàng	1	2.500.000	2.500.000	24	2.395.833	104.167		104.167		2.291.666
2	Bàn 1.2m	PX SX	3	480.000	1.440.000	24	1.380.000	60.000	60.000			1.320.000
3	Ghế gấp	PXSX	5	110.000	550.000	24	527.083	22.917	22.917			504.166
4	Ghế QGH	Phòng GD	1	570.000	570.000	24	546.250	23.750			23.750	522.500
...
Tổng cộng							135.465.366	19.574.600	1.008.554	5.630.200	12.935.846	115.890.766

*Ngày 30 tháng 6 năm 2010***Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Cuối tháng, căn cứ Bảng phân bổ chi phí (**biểu số 2.17**), kế toán vào chứng từ ghi sổ (**biểu số 2.18**).

Biểu số 2.18:

Chứng từ ghi sổ

Số 21/06

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Phân bổ công cụ dụng cụ cho sản xuất	627	242	1.008.554	
Cộng			1.008.554	

Kèm theo 01 chứng từ gốc

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

c. Chi phí khấu hao TSCĐ

Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng là một doanh nghiệp sản xuất do đó TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn và quyết định đến năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm của công ty, trong đó chủ yếu là TSCĐ hữu hình.

TSCĐ của công ty bao gồm:

- Nhà cửa vật chất kiến trúc
- Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý: Máy vi tính, máy in...
- TSCĐ khác.

Hiện công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng thực hiện khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng, theo thông tư 203/2009/TT- BTC của Bộ tài chính.

Tài sản cố định của công ty được quản lý theo đơn vị sử dụng- từng nhà máy nên việc tính khấu hao TSCĐ được thực hiện trên từng nhà máy và tập hợp trực tiếp cho nhà máy đó.

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao TSCĐ theo tháng}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định}} = \frac{\text{Số năm sử dụng} \times 12 \text{ tháng}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12 \text{ tháng}}$$

Tại công ty, việc tính khấu hao cho các TSCĐ do kế toán TSCĐ thực hiện và theo dõi tổng hợp chi tiết theo từng nhóm, từng loại tài sản căn cứ vào số lượng tài sản sử dụng tại nhà máy.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện của TSCĐ.

Cuối tháng, từ Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (**biểu số 2.19**) kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Biểu số 2.19:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI PHÒNG

16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN

Tháng 06 năm 2010.

STT	Chỉ tiêu	Nơi sử dụng		TK 627 – Chi phí sản xuất chung	TK 641 – Chi phí bán hàng	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
		Nhà máy số 1				
		Nguyên giá	Số khấu hao			
	Số khấu hao tháng này	131.548.248.825	586.284.891	487.146.790	30.000.235	69.137.866
	A. Tài sản cố định hữu hình	110.250.140.785	951.284.891	333.123.467	30.000.235	56.405.318
1	Nhà cửa, vật chất kiến trúc	72.156.573.223	478.523.155	65.879.552	18.789.000	30.678.441
2	Máy móc thiết bị	33.277.341.115	375.896.880	62.598.200	7.674.334	21.720.900

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Căn cứ Bảng tính và phân bổ khấu hao, kế toán vào chứng từ ghi sổ (**biểu số 2.20**).

Biểu số 2.20:

Chứng từ ghi sổ

Số 22/06

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Khấu hao bộ phận sản xuất	627	214	487.146.790	
Cộng			487.146.790	

Kèm theo 01 chứng từ gốc

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

d. Chi phí bằng tiền khác

Đây là khoản chi phí phát sinh trong phân xưởng ngoài các chi phí kể trên, như tiền điện, nước, sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị. Tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng kế toán không sử dụng TK6277- Chi phí dịch vụ mua ngoài, mà tổng hợp luôn vào TK6278 do các dịch vụ mua ngoài công ty sử dụng tiền mặt thanh toán trực tiếp.

Chi phí điện, nước được tính dựa trên các chứng từ như hóa đơn thanh toán tiền điện, nước. Hàng tháng căn cứ hóa đơn dịch vụ mua ngoài hoặc căn cứ vào đồng hồ đo điện (nước), người cung cấp sẽ gửi hóa đơn thanh toán đến công ty rồi sau đó phân bổ riêng cho từng bộ phận sản xuất, quản lý.

Chi phí khác như chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy móc phát sinh tại nhà máy nào được tập hợp riêng cho nhà máy đấy. Kế toán căn cứ vào chứng từ như hóa đơn GTGT, Phiếu chi tiền mặt vào chứng từ ghi sổ và sổ cái TK 627.

Ví dụ: Ngày 20/6/2010, công ty chi tiền mặt thanh toán tiền điện Căn cứ vào Giấy đề nghị thanh toán của ông Lê Thành Công- Quản đốc phân xưởng và Hóa đơn GTGT (**biểu số 2.21**), kế toán viết phiếu chi số 14/6 (**biểu số 2.22**).

Biểu số 2.21:

Mẫu số: 01 GTKT - 2LN - 01

HOÁ ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Liên 2: Giao khách hàng)

Ký hiệu: BA/2010T

Số :

Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng. Kỳ: 1 từ ngày 16/05/2010 đến ngày 15/06/2010

Điện lực: Hải PhòngMST : 800356171

Địa chỉ: Số 9 Trần Hưng Đạo – Q. Hồng Bàng - HP

Điện thoại: 03203211281 Tài khoản: 0851000502301

Tên & địa chỉ khách hàng: Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng

MST : 0800375801 Mã KH: 904263971 Số C.tơ: 023013

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	Điện TT	Đơn giá	Thành tiền
2.601.240	2.578.800	1	22.440		
Ngày TUQ Giám đốc	Trong đó:		19.570	898	17.573.860
			2.870	1.758	5.045.460
		Cộng			22.619.324
		Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT			2.261.932
		Tổng cộng tiền thanh toán			24.881.256
Số viết bằng chữ: Hai bốn tám trăm tám một nghìn hai trăm năm sáu đồng					

Biểu số 2.22:

**Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng
16 Lạch Tray Ngô Quyền- Hải Phòng**

**Mã số 02-TT
(QĐ số:15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 03 năm 2006
của Bộ trưởng BTC)
Quyển số:**

PHIẾU CHI

Ngày 20 tháng 6 năm 2010

Số: 14/6

Nợ: 627

Có: 111

Có :333

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thành Công

Địa chỉ: Nhà máy số 1

Lý do chi: Thanh toán tiền điện

Số tiền: 24.881.256 (Viết bằng chữ): Hai bốn tám trăm tám một nghìn hai trăm năm sáu đồng.

Kèm theo: 1 Chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 6 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập

Người nhận

phiếu

tiền

(Ký, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Căn cứ vào phiếu chi kế toán lập chứng từ ghi sổ (**Biểu số 2.23**).

Biểu số 2.23:

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng

Chứng từ ghi sổ

Số 23/06

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Thanh toán tiền điện	627	111	22.619.324	
...	627	111	...	
Cộng			45.124.500	

Kèm theo 01 chứng từ gốc

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng)

Cuối tháng kế toán tiến hành tổng hợp chứng từ ghi sổ vào sổ cái TK 627

Biểu số 2.24:

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

16 Lạch Tray – Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2010

Tên TK: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Đơn vị tính: VNĐ

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		...			
		Số dư đầu tháng 6			
20/06	30/06	Thanh toán lương T6 nhân viên QL PX	334	18.751.385	
			338	2.884.973	
21/06	30/06	Phân bổ CCDC phục vụ sản xuất	242	1.008.554	
22/06	30/06	Phân bổ khấu hao TSCĐ	214	511.985.488	
23/06	30/06	Chi phí bằng tiền khác	111	45.124.500	
24/06	30/06	Kết chuyển chi phí, tính giá thành tháng 6	154		579.754.900
		Cộng phát sinh tháng 6		579.754.900	579.754.900
		...			
		Số dư cuối năm			

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

2.2.4.4. *Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng*

Trong quá trình sản xuất, tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng có phát sinh những thiệt hại trong sản xuất. Bao gồm:

- Thiệt hại ngừng sản xuất
- Thiệt hại sản phẩm hỏng

Do những khoản thiệt hại này ít xảy ra nên đang được công ty hạch toán vào chi phí sản xuất chung, tính vào giá thành sản phẩm.

Trong tháng 6 năm 2010, không có thiệt hại sản xuất.

2.2.4.5. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm*

❖ *Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng*

- Chứng từ sử dụng: Phiếu kế toán để kết chuyển chi phí, Bảng xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, Bảng giá thành kế hoạch theo sản lượng thực tế, Bảng tính giá thành.

- Tài khoản sử dụng: Tài khoản 154 được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm. Tài khoản 154 được mở chi tiết cho từng sản phẩm.

Tài khoản này có kết cấu như sau:

Bên Nợ: Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện lai vụ.

Bên có:

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho.
- Phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

❖ *Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng*

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng: Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành

sản phẩm. Việc đánh giá sản phẩm dở dang còn tùy thuộc vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ,... của từng công ty.

Sản phẩm dở dang (SPDD) là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến còn đang nằm trong quá trình sản xuất.

Tại Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng sản phẩm dở dang là dịch bia còn trong tank. Để xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ nhà máy tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm bia tại khâu cuối cùng của sản xuất sản phẩm.

Hàng tháng, bộ phận sản xuất lập bảng kê xác định sản lượng dở dang gửi lên phòng kế toán (**biểu số 2.25**). Căn cứ vào đó, kế toán lập bảng xác định giá trị sản phẩm dở dang. (**biểu số 2.26**).

Biểu số 2.25:

Bảng kê sản lượng

Tháng 6 năm 2010

Sản phẩm	Đơn vị Tính	Lượng sản phẩm hoàn thành	Lượng sản phẩm dở dang
Bia hơi HP1	Lit	1.058.353	17.052
Bia vàng HP1	Lit	702.350	15.475
Bia Hải Hà 1	Lit	764.042	17.680
Cộng		2.524.745	50.207

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Việc xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được thực hiện theo phương pháp định mức. Công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất kế hoạch đơn vị sản phẩm} \times \left(\frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}} \times \text{Mức độ Hoàn thành} \right)$$

Mức độ hoàn thành trong kỳ là 90% - được phòng kế hoạch xây dựng trong định mức.

Ví dụ: Trong tháng 6/2010 công ty sản xuất hoàn thành 1.058.353 lit bia hơi HP1, số lượng sản phẩm dở dang là 17.052 lit. Giá thành kế hoạch của 1 lit bia hơi HP1 là 2.804 đ/l. Trong đó:

- Chi phí NVLTT (KH): 2.050 đ
- Chi phí NCTT (KH): 330 đ
- Chi phí SXC (KH): 424 đ

Chi phí NVLTT trong sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$2.050 \times (17.052 \times 90\%) = 31.460.940$$

Chi phí NCTT trong sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$530 \times (17.052 \times 90\%) = 8.133.804$$

Chi phí NCTT trong sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$424 \times (17.052 \times 90\%) = 6.507.043$$

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của Bia hơi HP1 là:

$$13.010.940 + 3.363.804 + 2.691.043 = 43.032.427$$

Tương tự như vậy với các sản phẩm bia khác, kế toán tính toán giá trị sản phẩm dở dang và lập Bảng xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (**Biểu số 2.26**).

Biểu số 2.26:

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM DỒ DANG CUỐI KỲ

Nhà máy số 1

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
1	Bia hơi HP1	Lit	17.052	43.032.427
2	Bia vàng HP1	Lit	15.475	38.142.647
3	Bia Hải Hà 1	Lit	17.680	45.209.724
	Tổng cộng		50.207	126.384.798

Tổng giá trị dở dang cuối tháng 6/2010 của nhà máy số 1 được xác định là:
126.384.798 đ.

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

Trên cơ sở đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành đã xác định, cuối kỳ kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm. Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng áp dụng phương pháp tỷ lệ để tính giá thành.

Trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật, ngay từ đầu năm công ty đã xây dựng một hệ thống giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm. Hệ thống giá thành này được sử dụng trong cả năm và được dùng làm cơ sở xác định giá thành thực tế của từng loại sản phẩm.

Sau đây là trình tự hạch toán giá thành sản phẩm theo phương pháp tỷ lệ tại nhà máy số 1 qua số liệu tháng 6/2010.

Căn cứ vào số liệu trên chứng từ ghi sổ số 23 (**biểu số 2.27**), kế toán xác định được chi phí sản xuất thực tế trong tháng, lập sổ cái TK 154 (**biểu số 2.28**).

Biểu số 2.27:

Chứng từ ghi sổ

Số 24/06

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	154	621	6.568.940.000	
Kết chuyển chi phí NCTT	154	622	357.360	
Kết chuyển chi phí SXC	154	627	579.754.900	
Cộng			7.506.055.044	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia HN – HP)

$$\begin{aligned}
 \text{Tổng chi phí sản xuất} &= \text{CP NVLTT} + \text{CP NCTT} + \text{CP SXC} \\
 \text{phát sinh trong kỳ} &= 7.506.055.044
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{Tổng giá thành} & \quad \text{Chi phí} & \quad \text{Tổng chi phí} & \quad \text{Chi phí sản phẩm dở} \\
 \text{thực tế các loại} & = \text{sản phẩm} & + \text{sản xuất} & - \text{đang cuối kỳ} \\
 \text{sản phẩm} & \text{dở dang đầu kỳ} & \text{phát sinh} &
 \end{aligned}$$

Tổng giá thành thực = 158.248.700+ 7.506.055.044 - 126.384.798
Té các loại sản phẩm = 7.537.918.946

Biểu số 2.28:

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh

Số hiệu: 154

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			...				
			Số dư đầu kỳ		<u>158.248.700</u>		
			Số phát sinh tháng 6				
30/6	21/06	30/6	Kết chuyển CP NVL trực tiếp	621	6.568.940.000		
			Kết chuyển CP nhân công trực tiếp	622	357.360.144		
			Kết chuyển CP SXC	627	579.754.900		
30/6	26/6	30/6	Kết chuyển nhập kho thành phẩm	155		7.537.918.946	
			Cộng số phát sinh kỳ		7.506.055.044	7.537.918.946	
			Số dư cuối kỳ		<u>126.384.798</u>		
			...				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Biểu số 2.29:**BẢNG GIÁ THÀNH KẾ HOẠCH THEO SẢN LƯỢNG THỰC TẾ****Tháng 6 năm 2010***Đơn vị tính: đồng*

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá kế hoạch	Sản lượng thực tế	$\Sigma Z(KH)$ theo SI thực tế
1	Bia hơi HP1	Lit	2.804	1.058.353	2.967.621.812
2	Bia vàng HP1	Lit	3.122	702.350	2.192.736.700
3	Bia Hải Hà 1	Lit	3.050	764.042	2.330.328.100
	Tổng cộng			2.470.256	7.490.686.612

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Căn cứ vào những số liệu trên, kế toán tính ra được tỷ lệ giữa giá thành thực tế và giá thành kế hoạch như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ chi phí} &= \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \\ \text{Tỷ lệ chi phí} &= \frac{7.537.918.946}{7.490.686.612} = 1,0063 \end{aligned}$$

Theo phương pháp tỷ lệ chi phí giá thành đơn vị từng loại sản phẩm được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm}}{\text{loại sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành kế hoạch từng loại sản phẩm}}{\text{loại sản phẩm}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

Sau đây là cách tính giá thành cho sản phẩm Bia hơi HP1

$$\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm bia hơi HP1} = 2.967.621.812 \times 1,0063 = 2.986.317.829$$

$$\text{Giá thành đơn vị từng loại sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm}}{\text{Số lượng từng loại sản phẩm hoàn thành thực tế}}$$

$$\text{Giá thành 1 lit Bia hơi HP1} = \frac{2.986.317.829}{1.058.353} = 2.821,6$$

Biểu số 2.30:**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH CHI TIẾT**

Sản phẩm: Bia hơi Hải Phòng1

Sản lượng: 1.058.353 lit

Tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Đơn giá kế hoạch	ΣZKH	Tỷ lệ Z (%)	ΣZ thực tế	Z đơn vị
1	Chi phí NVLTT	2.050	2.169.623.650	100,63	2.183.292.279	2.062,9
2	Chi phí NCTT	330	349.256.490	100,63	351.456.805	332,07
3	Chi phí SXC	424	448.741.672	100,63	451.568.743	426,63
	Cộng	2804	2.967.621.812		2.986.317.829	2.821,6

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

Tương tự, tính được giá thành cho các sản phẩm bia khác.

Biểu số 2.31**BẢNG GIÁ THÀNH***Tháng 6 năm 2010*

STT	Sản phẩm	Đơn giá KH	Tỷ lệ Z (%)	Z thực tế đơn vị	Sản lượng	ΣZ
1	Bia hơi HP1	2.804	100,63	2.821,66	1.058.353	2.986.317.829
2	Bia vàng HP1	3.122	100,63	3.141,66	702.350	2.206.550.941
3	Bia Hải Hà 1	3.050	100,63	3.069,2	764.042	2.345.050.176
	Cộng				2.524.745	7.537.918.946

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

Là một doanh nghiệp Nhà nước và được chuyển đổi thành công ty cổ phần năm 2004, Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đã dần từng bước thoát ra những khó khăn ban đầu trong quá trình chuyển đổi hội nhập và đang trên đà phát triển, không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đến cuối năm 2010, công ty đã đạt được những thành tựu đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh với doanh thu đạt trên 350 tỷ đồng, hoàn thành tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Không ngừng cải thiện và từng bước nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty. Để đạt được những thành công đó, không thể không kể đến sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý của Ban Giám đốc cùng với quá trình nỗ lực phấn đấu nỗ lực phấn đấu liên tục của cán bộ công nhân viên.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, nghiên cứu và vận dụng các biện pháp kinh tế, công ty đã xây dựng được công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và trở thành một bộ phận đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các công cụ quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp.

Dưới giác độ là một sinh viên thực tập, lần đầu tiên làm quen với thực tế, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhận xét đánh giá về những ưu điểm mà công ty đã đạt được cũng như những mặt hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện trong tổ chức công tác kế toán nói chung và trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng như sau

3.1.1. Những ưu điểm

Thứ nhất: Về tổ chức bộ máy quản lý

Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đã xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến- chức năng. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty tương đối gọn nhẹ, hợp lý. Các phòng ban chức năng có quan hệ chặt chẽ với nhau trong công tác thực hiện kế hoạch sản xuất - tiêu thụ sản phẩm cũng như hoạt động khác, cung cấp kịp thời

chính xác các thông tin cần thiết cho Ban lãnh đạo công ty. Mỗi nhân viên trong công ty được gắn bó vào hoạt động chuyên biệt, điều đó cho phép họ tích lũy được kinh nghiệm phát huy được năng lực sở trường để thực hiện công việc có hiệu quả cao.

Thứ hai: Về tổ chức bộ máy kế toán

Cùng với những thay đổi tích cực trong sản xuất kinh doanh và quản lý thì bộ máy kế toán của công ty cũng đã được xây dựng tương đối phù hợp và hoàn chỉnh theo mô hình tập trung với một đội ngũ kế toán có trình độ nghiệp vụ chuyên môn vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao.

Bộ phận tài chính kế toán với 6 thành viên được phân chia nhiệm vụ một cách khoa học đã tạo nên một bộ phận linh hoạt hỗ trợ nhau đảm bảo đáp ứng kịp thời yêu cầu của Ban quản lý. Ngoài ra, đội ngũ kế toán lại luôn được tập huấn để nâng cao trình độ và có sự hiểu biết về những chính sách, chế độ mới về kế toán.

Với phương châm tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh, trong quá trình sản xuất với bộ máy linh hoạt, gọn nhẹ cùng đội ngũ cán bộ kế toán có trình độ, năng lực, kinh nghiệm, sự nhiệt tình và trung thực đã góp phần không nhỏ vào công tác giám sát và quản lý chi phí, giúp Ban lãnh đạo dễ dàng đánh giá được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Thứ ba: Về tổ chức công tác kế toán

Tổ chức công tác kế toán được thực hiện theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

Để đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời mọi hoạt động kinh tế phát sinh nên ngay từ công việc hạch toán ban đầu, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ gốc được tiến hành khá cẩn thận, đảm bảo cho các số liệu kế toán có căn cứ pháp lý, hạn chế được sự phản ánh sai lệch của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Hệ thống chứng từ theo đúng quy định, các yếu tố trong chứng từ đầy đủ, chính xác, đảm bảo đủ căn cứ cho việc ghi chép. Chế độ lập và luân chuyển chứng từ hợp lý, gọn nhẹ, tránh được sự rườm rà song khá chặt chẽ trong quản lý.

Hệ thống tài khoản kế toán khá linh hoạt, chi tiết, rõ ràng. Bên cạnh đó, các tài khoản kế toán còn được chi tiết thành các tiểu khoản một cách hợp lý, phù hợp với quy mô sản xuất, đặc điểm kinh doanh. Trên cơ sở hệ thống tài khoản này mà trình tự các phần hành kế toán trong công ty được xây dựng khá tách bạch, các báo cáo kế toán tài

chính đã được lập kịp thời và đầy đủ, phù hợp với quy định về công tác kế toán từ đó cung cấp thông tin cho nhà quản lý một cách nhanh chóng chính xác.

Thứ tư: Về hình thức kế toán áp dụng

Hiện nay, công ty đang áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ. Đây là hình thức phù hợp với quy mô sản xuất của công ty. Hàng ngày, kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào chứng từ ghi sổ. Cuối tháng, kế toán tiến hành lập bảng kê chứng từ cùng loại, lấy số tổng ở bảng kê ghi vào sổ cái. Như vậy, với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sẽ giảm được rất nhiều việc ghi chép vào sổ cái, vì vậy nhìn sổ cái không bị rối. Hình thức chứng từ ghi sổ có ưu điểm dễ làm, dễ hiểu, dễ đối chiếu kiểm tra, đảm bảo tính thống nhất, dễ ứng dụng công nghệ thông tin vào xử lý dữ liệu kế toán.

Thứ năm: Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành

Nhận thức tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ và đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty.

Công việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty được giao cho nhân viên kế toán có trình độ nghiệp vụ cao, được thực hiện có nề nếp theo định kỳ hàng tháng nhằm cung cấp đầy đủ số liệu phục vụ tốt công tác chỉ đạo về chi phí sản xuất, quản lý giá thành và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Thứ sáu: Về công tác kế toán chi phí sản xuất - tính giá thành sản phẩm

Đối với công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đã tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm khá nề nếp, đảm bảo tuân thủ đúng chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với điều kiện của công ty đồng thời đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý tạo điều kiện để công ty thực hiện tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết đến chi phí giá thành cho lãnh đạo, giúp lãnh đạo nhanh chóng có những quyết định hợp lý, đúng đắn trong công việc chỉ đạo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, còn giúp cho việc phân tích giá thành nhanh chóng tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự tăng, giảm giá thành giữa các tháng từ đó giúp cho nhà lãnh đạo nắm bắt được chính xác tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra những quyết định hợp lý.

Chi phí sản xuất được tập hợp thành 3 khoản mục là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đã đáp ứng được các nhu cầu quản lý tổ chức tại công ty. Đồng thời hạn chế được các khoản chi phí không cần thiết trong quá trình sản xuất từ đó phản ánh được một cách trung thực các chi phí sản xuất bỏ ra và hiệu quả kinh tế đối với quá trình sản xuất.

Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ chi phí để tính giá thành sản phẩm là hoàn toàn phù hợp. Bởi công ty sản xuất đồng thời nhiều loại sản phẩm khác nhau. Việc sử dụng phương pháp này đã giúp cho kế toán giảm bớt khối lượng hạch toán.

3.1.2. Những mặt hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đó, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng nói riêng còn một số hạn chế nhất định chưa được hoàn chỉnh, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý nên cần được xem xét và có những phương hướng, biện pháp hoàn thiện hơn nữa.

Thứ nhất: Về phương pháp tính giá vật liệu xuất kho

Để tính giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Đây là một phương pháp khá phổ biến được nhiều doanh nghiệp áp dụng.

Phương pháp này giúp cho người kế toán có nhiều thuận lợi cũng như đơn giản trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, song về góc độ quản lý thì phương pháp bình quân gia quyền mà công ty đang áp dụng không đảm bảo được tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin. Cuối tháng, kế toán mới tính được giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng khi tổng hợp được số lượng và giá trị của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ. Do vậy, không thấy được sự biến động về giá trị của từng loại vật liệu xuất kho để điều chỉnh thích hợp. Hơn nữa, với số lượng nguyên vật liệu đa dạng nên khối lượng công việc kế toán bị dồn nhiều vào cuối tháng.

Trong khi đó công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, tức là đòi hỏi phải phản ánh liên tục tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư trên sổ kế toán. Vì vậy, việc sử dụng phương pháp tính giá xuất kho như hiện nay sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm, độ đúng đắn và kịp thời các quyết định quản lý từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Thứ hai: Về tính lương công nhân trực tiếp sản xuất

Tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, việc tính lương được thực hiện theo hình thức tiền lương theo thời gian. Cách tính lương này khá phù hợp với bộ phận quản

lý. Mặt khác, đối với bộ phận trực tiếp sản xuất, cách tính lương này chưa phát huy hết khả năng của người lao động bởi vậy chưa kích thích được sản xuất.

Thứ ba: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất

Trong quá trình sản xuất, tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng có phát sinh những thiệt hại trong sản xuất, bao gồm: thiệt hại ngừng sản xuất và thiệt hại sản phẩm hỏng.

- Thiệt hại ngừng sản xuất phát sinh do các nguyên nhân khách quan như mất điện, mất nước, thiên tai, lũ lụt,... Nhưng khi tình trạng này xảy ra, công ty có những biện pháp khắc phục tạm thời như công ty có xây dựng bể chứa nước, máy phát điện nên khi phát sinh những khoản thiệt hại này không đáng kể. Do đó công ty không hạch toán riêng khoản thiệt hại này mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ.

- Thiệt hại sản phẩm hỏng phát sinh bởi cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Sản phẩm hỏng tại công ty thường là những sản phẩm không thể sửa chữa hoặc tái sử dụng trong quá trình sản xuất. Tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng thiệt hại về sản phẩm hỏng có thể xảy ra trong sản xuất và cả sau sản xuất do quá trình bảo quản không tốt làm sản phẩm bị biến chất.

Những thiệt hại này sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, vì vậy phải yêu cầu giảm bớt tối đa các khoản thiệt hại là cần thiết. Kế toán nên tổ chức hạch toán đầy đủ các khoản thiệt hại xảy ra, nguyên nhân gây thiệt hại và người chịu trách nhiệm gây thiệt hại để có thể thu hồi bồi thường thiệt hại, có thể xử lý đúng người đúng việc để nâng cao ý thức của người lao động trong quá trình sản xuất, góp phần hạn chế các khoản thiệt hại đó.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay, cạnh tranh đang diễn ra ngày càng quyết liệt hơn. Để cạnh tranh và tạo chỗ đứng trên thị trường các doanh nghiệp phải đề ra các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, quan trọng hơn là giá cả của sản phẩm không quá cao. Sản phẩm đạt chất lượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực giúp cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều, từ đó doanh

ngành có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu quan trọng, là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nó cũng là căn cứ để xác định hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, là căn cứ để lựa chọn và quyết định khối lượng sản phẩm sản xuất ra để đạt lợi nhuận lớn nhất. Thông qua chỉ tiêu này các nhà quản lý sẽ nắm bắt được chi phí, giá thành sản phẩm thực tế của từng hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó có thể phân tích, nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện các định mức, tình hình sử dụng các vật tư, lao động, tiền vốn để kịp thời đưa ra biện pháp nhằm hạ thấp chi phí, tăng thu nhập cho doanh nghiệp, định hướng cho hoạt động của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả hơn. Với vai trò như trên, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đã trở thành một khâu quan trọng trong toàn bộ công tác hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất.

Trước những yêu cầu đổi mới, công ty nên có các biện pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn và áp dụng những tiến bộ khoa học vào trong công tác kế toán. Như vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm góp phần không nhỏ vào sự thành công trong kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải ngày càng hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm để tăng cường hiệu quả kế toán cũng như quản trị doanh nghiệp, góp phần tăng sức mạnh của doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng

Trước sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi về chính sách, chế độ của các cơ quan Nhà nước, yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là phải kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn,...phù hợp với đặc điểm đơn vị mình. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý cán bộ kế toán phải có trình độ chuyên môn phù hợp với công tác tổ chức kế toán.

Nguyên tắc hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những tư tưởng chủ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành. Tuân thủ các nguyên tắc đó sẽ giúp cho việc hạch toán được thực hiện

đúng đắn, khách quan, khoa học. Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Trước hết, tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với các chế độ, chính sách, thể lệ, văn bản pháp quy về kế toán do Nhà nước ban hành. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chế độ, chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành pháp luật mà còn có vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý.

- Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Phân tích chi phí giá thành

Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm.

Biểu số 3.1

Bảng tổng hợp chi phí sản xuất tháng 6

Khoản mục	Kỳ		
	Kế hoạch	Thực tế	Chênh lệch tuyệt đối
Chi phí NVL trực tiếp	6.546.780.500	6.584.940.000	38.159.500
Chi phí NC trực tiếp	358.649.650	365.360.144	6.710.494
Chi phí SXC	586.256.552	587.618.802	1.362.250
Cộng	7.490.686.612	7.537.918.946	47.232.334

Đánh giá khái quát hay đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch chi phí và giá thành sản xuất sản phẩm sẽ cung cấp cho các nhà quản lý biết được mức độ hoàn thành kế hoạch về tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hàng hóa trong kỳ cũng như mức độ tiết kiệm hay lãng phí chi phí do hoàn thành hay không hoàn thành kế hoạch. Để đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch chi phí và giá thành sản xuất, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh: so sánh bằng số tương đối giản đơn và so sánh bằng số tương đối liên hệ. Từ đó, kết hợp các kỹ thuật so sánh để xác định mức chi phí tiết kiệm hay lãng phí liên quan đến mức độ thực hiện kế hoạch.

Đối với chi phí sản xuất, trên cơ sở dự toán chi phí đã lập ở kỳ kế hoạch và chi phí sản xuất thực tế trong kỳ, các nhà phân tích tính ra chỉ tiêu “ Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch chi phí sản xuất” sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phần trăm hoàn thành kế} \\ \text{hoạch chi phí sản xuất} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất thực tế}}{\text{Tổng chi phí sản xuất kế hoạch}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phần trăm hoàn thành kế} \\ \text{hoạch chi phí sản xuất} \end{array} = \frac{7.537.918.946}{7.490.686.612} \times 100 \\ = 100,63$$

Chỉ tiêu này cho các nhà quản lý biết được, so với dự toán chi phí đã lập, chi phí sản xuất thực tế mà doanh nghiệp chi ra đạt bao nhiêu %.

-Nếu tỷ lệ tính ra bằng 100% chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành.

-Nếu tỷ lệ tính ra nhỏ hơn 100% chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch chi phí sản xuất và ngược lại.

Như vậy, trong tháng 6 năm 2010, doanh nghiệp đã không hoàn thành kế hoạch chi phí sản xuất.

Trên cơ sở đánh giá chất lượng quản lý chi phí, các nhà phân tích sẽ xác định mức chi phí tiết kiệm (-) hoặc lãng phí (+) về sử dụng chi phí theo công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí tiết} \\ \text{kiệm (-) hoặc lãng} \\ \text{phí (+) CP SX} \end{array} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng CP} \\ \text{SX thực} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng CP} \\ \text{SX kế} \\ \text{hoạch} \end{array} \right) \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế} \\ \text{hoạch sản xuất} \end{array}$$

$$\begin{aligned} & \text{Mức chi phí tiết} \\ & \text{kiệm (-) hoặc lãng} \\ & \text{phí (+) CP SX} \end{aligned} = (7.537.918.946 - 7.490.686.612) \times 1,0063$$

Như vậy, trong tháng 6 năm 2010, công ty đã lãng phí 47.529.897 và không hoàn thành kế hoạch giá thành.

Kết quả tính toán trên đã giúp các nhà quản trị đánh giá khái quát tình hình sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ đã hoàn thành kế hoạch hay chưa, lãng phí hay tiết kiệm bao nhiêu. Từ đó các nhà quản trị chi phí sẽ tiếp tục phân tích các khoản mục chi phí, đánh giá tình hình sản xuất. Trên cơ sở đó tìm ra các nhân tố làm ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm trong kỳ sản xuất.

Chi phí NVL trực tiếp:

Chi phí NVL trực tiếp trên thực tế của tháng 6 năm 2010 là 6.584.940.000 đ, tăng 38.159.500 đ so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc tăng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là do sự tăng lên về giá trị đồng đôla Úc. Như đã trình bày ở các phần trước, loại trừ các nguyên vật liệu được mua tại các nhà phân phối nhỏ lẻ trên thị trường trong nước thì NVL chính là mạch, malt được nhập khẩu hoàn toàn tại Úc. Từ năm 2009 đến năm 2010 tỷ giá đồng đôla Úc có biến động tăng đáng kể, lên đến 22.164 VNĐ/1AUD, (theo giá mua tại ngân hàng tháng 6 năm 2010) đã dẫn đến chi phí cho việc nhập khẩu Mạch tăng lên.

Thực tế nghiên cứu cho thấy, tỷ giá đồng đôla Úc (AUD) tăng mạnh so với đồng đôla Mỹ USD. Tỷ giá AUD/USD năm 2010 chạm mức cao nhất trong 28 năm qua.

Chi phí tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất

Chi phí nhân công trực tiếp tháng 6 năm 2010 là 365.360.144 đ, tăng 6.710.494 đ so với kế hoạch. Hiện nay, cách tính lương mà Công ty đang áp dụng là tính lương theo thời gian, vốn có rất nhiều hạn chế, không phát huy được chức năng đòn bẩy của tiền lương, không kích thích được tinh thần hăng say lao động, sức sáng tạo của công nhân sản xuất trực tiếp. Cách tính lương này không đảm bảo được việc quản lý quỹ lương của Công ty, làm tăng chi phí tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất, không tiết kiệm được chi phí, tăng giá thành. Các nhà quản trị nên có chính sách tiền lương hợp lý hơn để kích thích lao động, tiết kiệm chi phí nhân công. Từ đó quản lý tổng chi phí một cách tốt nhất.

Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung tháng 6 là 587.618.802 đ, tăng 1.362.250 đ so với kỳ kế hoạch. Như vậy, trong tháng 6 năm 2010, chi phí sản xuất chung có tăng so với kế hoạch nhưng khoản tăng không đáng kể, có thể cho phép.

3.5. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng

Tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng, công tác kế toán tuy có những ưu điểm nhưng vẫn còn tồn tại vướng mắc chưa hợp lý, nếu khắc phục được sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao cho công ty. Sau khi tìm hiểu thực tế tại công ty kết hợp với những kiến thức đã được học ở trường, em xin đề xuất một số hướng khắc phục trong công tác kế toán nói chung và hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty qua một số kiến nghị sau:

3.5.1. Kiến nghị 1: Về lựa chọn đồng tiền thanh toán trong giao dịch xuất nhập khẩu

Nguyên vật liệu chính để sản xuất bia của Công ty hầu hết được nhập khẩu từ Úc. Trong năm vừa qua, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, làm tăng giá trị đồng đôla Úc, dẫn đến chi phí nhập nguyên vật liệu của Công ty cũng tăng theo.

Theo tỷ giá liên ngân hàng ngày 30 tháng 4 năm 2011, đồng đôla Úc tiếp tục tăng 0,4% lên 1,0971USD/đôla Úc và tăng được 6,2% trong tháng này. Đồng đôla Úc trước đó tăng lên mức 1,0978USD/đôla Úc, mức cao nhất từ khi đồng tiền này được thả nổi tỷ giá vào năm 1983. Như vậy nếu công ty không có những biện pháp tính toán hợp lý thì sẽ phải tiếp tục gánh chịu thiệt hại về tỷ giá, không quản lý được chi phí dẫn đến tăng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Để hạn chế sự ảnh hưởng của biến động tỷ giá đồng đôla Úc dẫn đến tăng chi phí, Công ty nên có biện pháp tính toán lại, để lựa chọn đồng tiền thanh toán ổn định hơn, có biên độ giao động về tỷ giá nhỏ hơn đồng đôla Úc. Các nhà quản trị công ty có thể xem xét thỏa thuận lại với các nhà cung cấp để sử dụng đồng đôla Mỹ làm đồng tiền thanh toán trong các giao dịch bởi đồng đôla Mỹ trong thời gian vừa qua tuy cũng có nhiều biến động lên xuống nhưng nhìn chung biên độ giao động của đồng đôla Mỹ nhỏ hơn đồng đôla Úc. Hơn nữa, đôla Mỹ cũng là đồng tiền chung được nhiều nước trên thế giới sử dụng.

Trong trường hợp không thỏa thuận được về đồng tiền thanh toán thì công ty cũng có thể xem xét lựa chọn nhà cung cấp mới. Có thể thu mua mạch từ các nước khác như Mỹ hay Sec, Slovakia. Ngoài ra, công ty cũng nên xây dựng một chính sách dự trữ ngoại tệ hợp lý để hạn chế được sự ảnh hưởng của tỷ giá.

Làm được như vậy chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sẽ không bị ảnh hưởng nhiều bởi sự biến động tỷ giá, công ty sẽ quản lý được chi phí nguyên vật liệu một cách tốt hơn. Chi phí nguyên vật liệu thực tế sẽ sát với kế hoạch dự toán hơn.

3.5.2. Kiến nghị 2: Về tính lương công nhân trực tiếp sản xuất

Tiền lương là một vấn đề hết sức quan trọng. Một chính sách tiền lương hợp lý sẽ là cơ sở, đòn bẩy cho sự phát triển của công ty. Còn đối với người lao động, tiền lương nhận được thỏa đáng sẽ là động lực thúc đẩy năng lực sáng tạo, sự nhiệt tình trong công việc, góp phần không nhỏ làm tăng năng suất lao động, hoạt động kinh doanh của công ty cũng đạt kết quả cao. Với hình thức trả lương theo thời gian mà công ty đang áp dụng có nhiều hạn chế. Tiền lương thời gian cho công nhân trực tiếp sản xuất chưa đảm bảo đầy đủ nguyên tắc phân phối theo lao động vì chưa tính đến một cách đầy đủ chất lượng lao động, do đó chưa phát huy hết chức năng đòn bẩy của tiền lương trong việc kích thích sản xuất và chưa phát huy hết khả năng của người lao động.

Để giải quyết vấn đề này, kế toán nên xem xét một cách tính lương phù hợp hơn. Công ty có thể áp dụng tính lương theo sản phẩm. Tiền lương sẽ được trả cho người lao động theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đảm bảo chất lượng, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá tiền lương một đơn vị sản phẩm. Đơn giá tiền lương có thể được xây dựng theo từng công đoạn của quy trình sản xuất. Trước hết dựa vào các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở, công ty cần xây dựng đơn giá tiền lương cho từng công đoạn. Căn cứ vào phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành ở từng tổ, từng phân xưởng do quản đốc phân xưởng hoặc tổ trưởng đã ký xác nhận, kế toán sẽ xác định được số lượng sản phẩm hoàn thành. Cùng đơn giá mà công ty đã xây dựng theo từng công đoạn kế toán tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất. Tiền lương của một công nhân trực tiếp sản xuất sẽ được xác định như sau:

$$\text{Tiền lương sản phẩm của công nhân sản xuất} = \text{Số lượng (khối lượng) sản phẩm hoàn thành} \times \text{Đơn giá tiền lương}$$

Hình thức trả lương theo sản phẩm sẽ đảm bảo công bằng cho người lao động. Ai làm nhiều hưởng nhiều, ai làm ít hưởng ít. Áp dụng trả lương theo sản phẩm đối với công

nhân trực tiếp sản xuất có tác dụng kích thích công nhân lao động tích cực, có trách nhiệm, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Mặt khác, xây dựng một chính sách tiền lương hợp lý còn giúp ích cho việc quản lý quỹ lương một cách chính xác, sử dụng lao động hiệu quả, xây dựng giá thành kế hoạch sát thực tế, góp phần quản trị chi phí tại công ty.

3.5.3. Kiến nghị 3: Về phương pháp tính giá vật liệu xuất kho

Hiện nay, công ty đang tính trị giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Đặc trưng của phương pháp này là đến cuối tháng kế toán mới xác định được giá trị vật liệu xuất kho, nên không đảm bảo được tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin. Mặt khác, do hầu hết nguyên liệu để sản xuất bia đều phải nhập khẩu từ nước ngoài nên giá cả nguyên liệu thường bị chi phí bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái. Do đó sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính trị giá vật liệu xuất kho sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm, sự đúng đắn, kịp thời của các quyết định quản lý từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Để khắc phục hạn chế này, kế toán nên chuyển sang tính trị giá vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Với phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, kế toán phải tính lại đơn giá bình quân nguyên vật liệu sau mỗi lần nhập. Vì vậy, đơn giá thường xuyên được cập nhật. Việc chuyển sang phương pháp này công ty hoàn toàn có thể thực hiện được do công ty đã theo dõi được cụ thể từng lần nhập xuất nguyên vật liệu trên sổ chi tiết từng loại vật tư. Vì vậy, mỗi lần xuất nguyên vật liệu nào đó kế toán sẽ căn cứ vào nguyên vật liệu hiện có trước khi xuất để tính ra đơn giá theo công thức sau:

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn lần nhập } i = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn kho sau lần nhập } i}$$

Trị giá vật liệu xuất kho được xác định theo công thức:

$$\text{Trị giá vật liệu Xuất kho} = \text{Giá đơn vị bình quân gia Quyền liên hoàn sau lần nhập } i \times \text{Số lượng vật liệu xuất kho}$$

Sử dụng phương pháp bình quân liên hoàn sẽ khắc phục được hạn chế của phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ vì phương pháp này, ta có thể xác định được trị giá vốn thực tế nguyên vật liệu ngay khi xuất kho, cung cấp thông tin kịp thời, thường xuyên, liên tục giúp cho việc quản lý sử dụng vật tư tốt hơn. Từ đó các nhà quản trị có thể ra các

quyết định dự trữ, quản lý và sử dụng vật tư hiệu quả, kịp thời trước các biến động về giá cả thị trường; góp phần vào công tác quản trị chi phí.

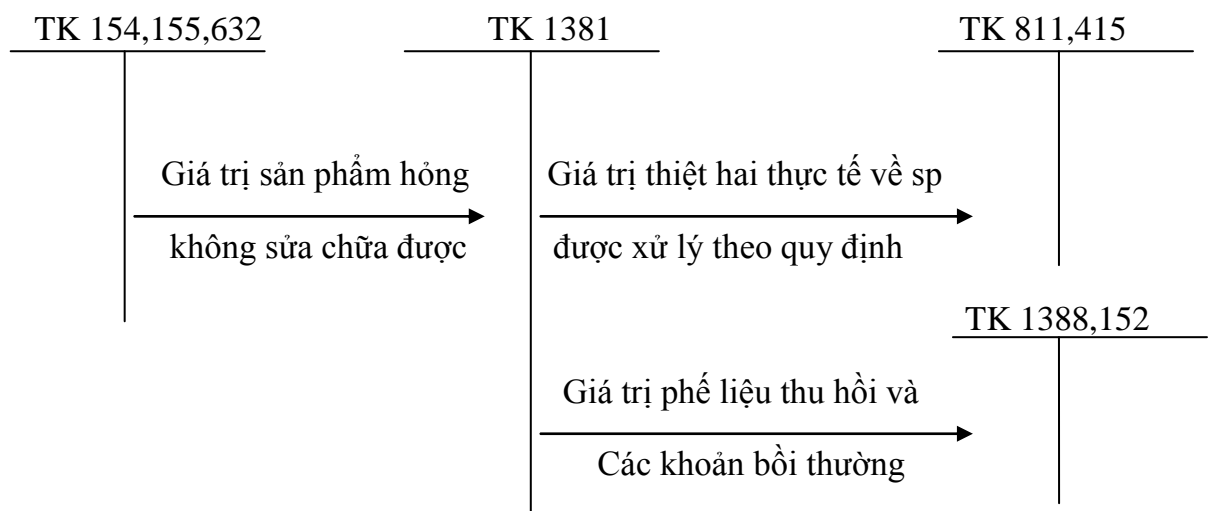
3.5.4. Kiến nghị 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất

Tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng, thiệt hại trong sản xuất là những thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại ngừng sản xuất. Tuy nhiên những thiệt hại này ít xảy ra vì vậy công ty không theo dõi và quy trách nhiệm cho cá nhân cụ thể mà hạch toán vào chi phí, vì vậy không thu hồi được thiệt hại. Và quan trọng hơn, vì không quy trách nhiệm cho cá nhân cụ thể gây ra thiệt hại nên không giáo dục được ý thức cẩn trọng trong lao động của công nhân, điều đó có thể dẫn đến những sai phạm tiếp theo. Để tránh tình trạng này xảy ra công ty nên tiến hành hạch toán cụ thể các khoản chi phí này có như vậy mới hạn chế và khắc phục được các khoản thiệt hại. Sau đây là các phương án với từng trường hợp cụ thể:

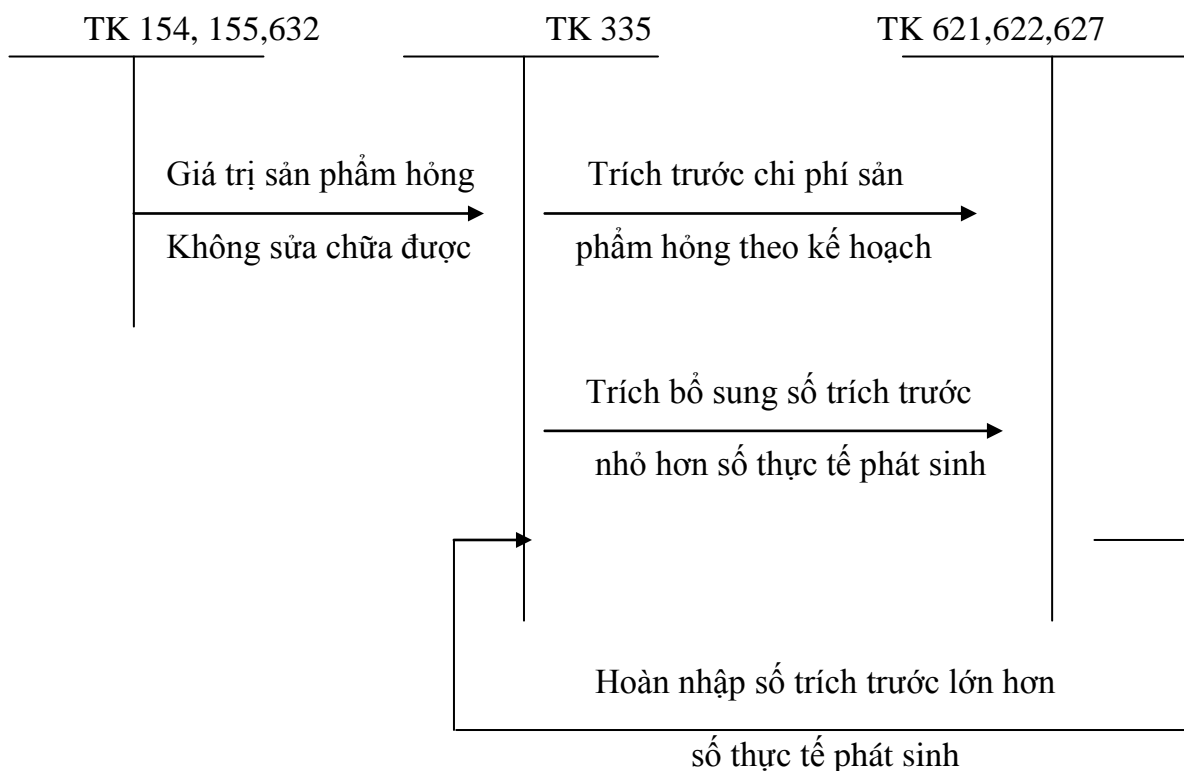
➤ **Thiệt hại sản phẩm hỏng**

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn và chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, mùi vị, chất lượng,... Do sản phẩm hỏng của công ty tương đối nhỏ đặc biệt với sản phẩm bia hỏng không có khả năng tái sử dụng nên hiện tại công ty hạch toán các khoản thiệt hại này vào chi phí sản xuất chung.

Với trường hợp sản phẩm hỏng do trong kế hoạch như trường hợp sản phẩm biến chất trong quá trình bảo quản hay nổ vỡ chai trong quá trình nén công ty tiếp tục hạch toán thiệt hại vào chi phí sản xuất chung. Nhưng với trường hợp thiệt hại ngoài kế hoạch như đổ vỡ trong quá trình vận chuyển công ty nên quy trách nhiệm rõ ràng cho cá nhân để thu hồi thiệt hại, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao ý thức trách nhiệm làm việc cho người lao động. Sau đây là sơ đồ hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng ngoài kế hoạch:



Sơ đồ 3.1 Sơ đồ hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng ngoài kế hoạch

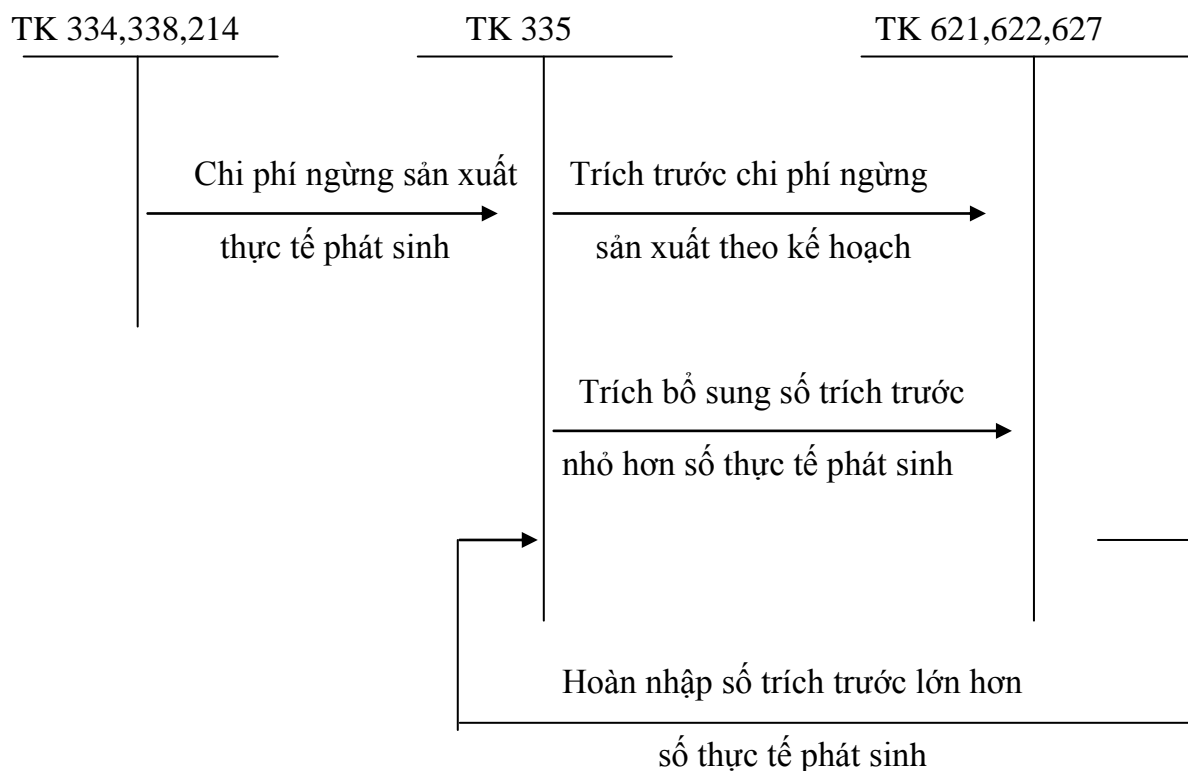


Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng trong kế hoạch

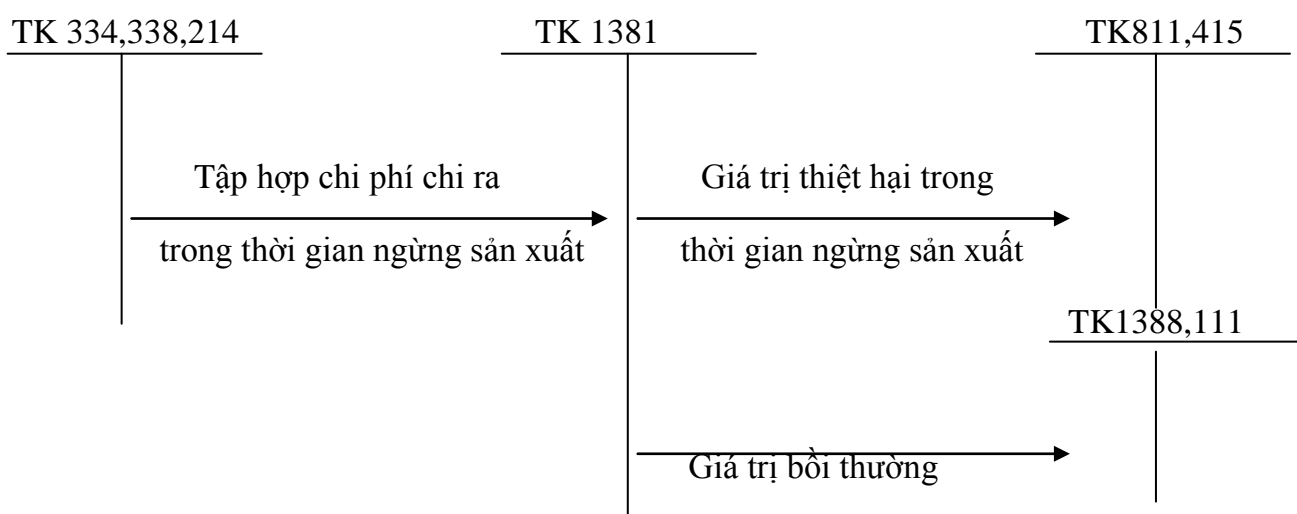
➤ **Thiệt hại về ngừng sản xuất**

Trong quá trình hoạt động của công ty có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do thiết bị sản xuất bị hỏng, thiếu năng lượng, nguyên vật liệu, thiên tai mưa bão,... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống cho người lao động, duy trì hoạt động quản lý,... Các khoản chi phí trên được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do tính thời vụ để bảo dưỡng, sửa chữa máy móc,...), kế toán nên lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất sau đó, căn cứ vào dự toán để trích trước chi phí. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.



Sơ đồ 3.3: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



Sơ đồ 3.4: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

Các khoản thiệt hại trong sản xuất được hạch toán một cách rõ ràng, cụ thể sẽ giúp cho công tác tính giá thành sản phẩm chính xác hơn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp quản lý chi phí một cách chặt chẽ, góp phần tăng cường quản trị chi phí tại công ty.

3.5.5. Kiến nghị 5: Về kỳ lập chứng từ ghi sổ

Thay vì lập theo tháng, kỳ lập chứng từ ghi sổ có thể là 10 ngày. Như vậy sẽ giúp giảm bớt gánh nặng cho công tác kế toán vào cuối tháng. Với hình thức tính giá vật liệu

xuất kho bình quân liên hoàn thì đây là điều hoàn toàn có thể thực hiện. Làm được như vậy công việc của kế toán sẽ được chia nhỏ, công tác kế toán sẽ dễ dàng hơn.

3.4.6. Kiến nghị 6: Về xác định mức độ hoàn thành

Hiện tại, công ty đang xác định giá trị dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành do bộ phận kế hoạch xây dựng trước. Mức độ hoàn thành ở các kỳ luôn được xác định là 90%, vì vậy không đảm bảo tính chính xác cao cho mỗi kỳ sản xuất riêng biệt. Công ty nên xác định mức độ hoàn thành riêng theo từng kỳ sản xuất để có kết quả tính giá thành chính xác hơn.

Mức độ hoàn thành được xác định riêng cho từng kỳ sản xuất như vậy sẽ đảm bảo tính chính xác khi tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, công tác quản lý chi phí cũng được tăng cường.

3.4.7. Kiến nghị 7: Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán

Trong thời gian tới công ty nên tiến hành ứng dụng các phần mềm kế toán vào công tác kế toán, đặc biệt là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm thì không những tạo điều kiện giảm nhẹ khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và điều quan trọng hơn là nó cung cấp thông tin nhanh, chính xác và đa dạng cho Ban lãnh đạo của công ty. Nhờ đó góp phần vào công tác quản trị chi phí.

Công ty có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty cổ phần EFFECT.
- Phần mềm kế toán ACMAN của Công ty cổ phần ACMAN.
- Phần mềm kế toán FAST của Công ty cổ phần FAST.
- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty cổ phần SIS Việt Nam.

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế-tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công việc cao đồng thời lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi và an toàn. Tạo điều kiện cho công tác quản trị chi phí được thực hiện dễ dàng.

KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của sản phẩm Bia hơi Hải Phòng tại công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng theo chế độ kế toán ban hành tại QĐ15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

Đề tài đã đưa ra được một số kiến nghị hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản trị chi phí tại công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng, cụ thể:

- Kiến nghị công ty lựa chọn USD làm đồng tiền thanh toán nhằm tránh rủi ro trong ảnh hưởng của tỷ giá.

- Kiến nghị thay đổi phương pháp tính giá vật liệu xuất kho từ phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ sang phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn nhằm phản ánh kịp thời sự thay đổi của giá xuất kho.

- Kiến nghị áp dụng tính lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm nhằm phản ánh chính xác thù lao lao động theo năng lực của mỗi người.

- Kiến nghị áp dụng phần mềm kế toán MISA nhằm tiết kiệm lao động kế toán, phục vụ công tác mở, ghi, khóa sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Sinh viên
Nguyễn Thị Thùy Dung

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. Năm 2009. Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán. Hà Nội: NXB Thống kê
2. Bộ tài chính. Năm 2009. Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thuý. Năm 2006. Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam). Hà Nội: NXB Tài chính.
4. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2006. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.
5. Khoá luận tốt nghiệp của các anh chị khóa trước.
Đào Thị Oanh. Năm 2010. Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh. Hải Phòng : Trường Đại học dân lập Hải Phòng..
6. Tài liệu đọc trên Internet:
Quỳnh Quỳnh(Theo Bloomberg). 05.07.2011. Tháng 4 chỉ số USD giảm mạnh nhất trong 6 tháng [trực tuyến].Diễn đàn kinh tế Việt Nam. Đọc từ: <http://vef.vn/2011-04-30-thang-4-chi-so-usd-giam-manh-nhat-trong-6-thang> (đọc ngày 05.07.2011)